

HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HCM
KHOA TRUNG VĂN

Biên soạn



Hán cổ

Học kỳ 6 Khoá III - Khoa ĐTTX

TP.HCM 2016

宅後有園

宅後有園，疊石為山。山上築亭，山下種樹。姊姊，妹妹攜手同遊。妹登山，立亭上，遙呼姊來。

1. Phiên âm: Trạch hậu hữu viên

*Trạch hậu hữu viên, điệp thạch vi sơn.
Sơn thượng trúc đình, sơn hạ chủng thụ. Tử tử,
muội muội, huề thủ đồng du. Muội đặng sơn,
lập đình thượng, dao hô tử lai.*

2. Dịch nghĩa: Sau nhà có vườn

Sau nhà có vườn, chất đá làm thành núi. Trên núi cất đình, dưới núi trồng cây. Chị chị, em em dắt tay nhau cùng đi chơi. Em lên núi, đứng trên đình, từ xa gọi chị đến.

3. Từ mới

- 宅 trạch: nhà (DT, 6 nét, bộ miên 宀);

➤ Nhà ở. 三界無安猶如火宅 (妙法蓮華經卷第二譬喻品第三) tam giới vô an do như hoả trạch: ba cõi không an, giống như nhà lửa (Diệu Pháp Liên Hoa Kinh quyển đệ nhị Thí Dụ Phẩm đệ tam)

- 後后 hậu: sau (PVT, 9/6 nét, bộ xích 彳 / 口 khẩu)

➤ (Phương vị từ) Sau (không gian, vị trí). Đối với tiền 前. Trần Tử Ngang 陳子昂: Tiền bất kiến cổ nhân, Hậu bất kiến lai giả 前不見古人, 後不見來者 phía trước không

thấy người xưa, phía sau không thấy người đến.

➤ (Danh) Con cháu. Mạnh Tử 孟子: Bất hiếu hữu tam, vô hậu 為大 (Li lâu thượng 離婁上) Bất hiếu có ba, không có con cháu nối dõi là tội lớn nhất.

• **園园 viên: vườn (DT, 13/7 nét, bộ vi 囗)**

➤ (Danh) Vườn, chỗ đất để trồng hoa quả, rau dưa. Như: quả viên 果園 vườn cây trái, thái viên 菜園 vườn rau, trà viên 茶園 vườn trà.

➤ (Danh) Chỗ để du lãm, nghỉ ngơi. Như: công viên 公園, du lạc viên 遊樂園.

• **疊疊 điệp: chồng chất (Đgt, 22/13 nét, bộ điền 田/又 hựu);**

➤ (Động) Chồng chất. Như: điệp thạch vi san 疊石為山 chồng đá thành núi.

- (Động) Xếp, gập. Như: điệp y phục 疊衣服 xếp quần áo.
- Lượng từ: Thếp, chồng (giấy, văn kiện).
Như: nhất điệp chỉ 一疊紙 một thếp giấy;
lưỡng điệp văn kiện 兩疊文件 hai chồng
văn kiện.
- 重疊 trùng điệp
- **石 thạch, đạn : Đá (DT, 5 nét, bộ thạch 石)**
 - (Danh) Đá. Như: hoa cương thạch 花岡石
đá hoa cương.
 - (Tính) Không dùng được, chai, vô dụng.
Như: thạch điền 石田 ruộng không cấy cấy
được, thạch nữ 石女 con gái không sinh đẻ
được.
 - 寶石 bảo thạch, 白雲石 bạch vân thạch,
磐石 bàn thạch, 錦石 cẩm thạch, 化石 hóa
thạch, 陰陽石 âm dương thạch, 以卵投石

dĩ noãn đầu thạch, 滴水穿石 tích thủy xuyên thạch.

• **為 为 vi: là (Đông Đgt, 12/4 nét, bộ hỏa 火, 灬/ 丶 Chủ)**

➤ 半字為師 bán tự vi sư; 一字為師 nhất tự vi sư; 百歲為期 bách tuế vi kì, 轉敗為勝 chuyển bại vi thắng

• **築 筑 trúc: xây cất (Đgt, 16/12 nét, bộ trúc 竹)**

➤ (Động) Xây đắp, xây dựng. Như: kiến trúc 建築 xây cất, trúc lộ 築路 làm đường.

➤ (Danh) Nhà ở. Như: tiểu trúc 小築 cái nhà nhỏ xinh xắn.

• **亭 đình: cái nhà mát (DT, 9 nét, bộ đầu 宀)**

➤ Lương đình 涼亭 đình hóng mát.

➤ (Phó) Đình đình 亭亭: Mạnh mai, thướt tha. Như: đình đình ngọc lập 亭亭玉立

dáng đứng như ngọc, tả cái dáng người đẹp.
荷花亭亭玉立，出污泥而不染，令人百
看不厭 hà hoa đình đình ngọc lập, xuất ô nê
nhi bất nhiễm, linh nhân bách khán bất yếm:
hoa sen duyên dáng, sanh trong bùn mà
không nhiễm mùi bùn, khiến người xem
trăm lần không chán

● **種種 chủng: trồng, gieo (Đgt, 14/9
nét, bộ hòa 禾)**

- chủng thụ 種樹 trồng cây, chủng hoa 種
花 trồng hoa; chủng đậu 種痘 chủng ngừa
- (Danh) Giống, hạt giống. Như: tuyển
chủng 選種 chọn giống, chủng tử 種籽 hạt
giống.
- (Danh) Giống người. Như: hoàng chủng
黃種 giống người da vàng.
- (Danh) Thứ, loại, hạng. Như: binh chủng
兵種 loại quân, chủng loại 種類 hạng loại.

➤ 種子 chủng tử, 種族 chủng tộc, 種類 chủng loại; 種瓜得瓜種豆得豆 chủng qua đắc qua chủng đậu đắc đậu

● **樹树 thọ: cây (DT, 16/9 nét, bộ 木)**

➤ (Động) Trồng trọt. Như: thập niên thụ mộc, bách niên thụ nhân 十年樹木, 百年樹人 (chỉ cần) mười năm trồng nên cây, (phải cần tới) một trăm năm mới đào tạo nên người.

➤ 佛樹 Phật thụ: Cây Bồ Đề; 菩提樹 bồ đề thụ, 大樹 đại thụ

● **姊 tử: chị (DT, 7 nét, bộ nữ 女)**

➤ (Danh) Chị. 胞姊 bào tử, 胞姊妹 bào tử muội, 表姊妹 biểu tử muội

● **妹 muội: em gái (DT, 8 nét, bộ nữ 女)**

➤ (Danh) Xung vị: Em gái. Như: tử muội 姊妹 chị em gái, huynh muội 兄妹 anh và em gái.

- **攜携 huề: dắt, mang (Đgt, 21/13 nét, bộ thủ 手, 扌)**

➤ (Động) Dắt díu, dìu. Như: phù lão huề ầu 扶老攜幼 dìu già dắt trẻ.

➤ (Động) Cầm, nhắc. Như: huề vật 攜物 nhắc đồ vật.

- **遊 du: đi chơi (Đgt, 13 nét, bộ sước 辵, 辵)**

➤ (Động) Rong chơi, đi ngắm nghĩa cho thích. Như: du sơn 遊山 chơi núi, du viên 遊園 chơi vườn.

➤ (Động) Đi xa. Như: du học 遊學 đi xa cầu học. Luận Ngữ 論語: Phụ mẫu tại, bất viễn du, du tất hữu phương 父母在, 不遠遊, 遊必有方 (Lí nhân 里仁) Cha mẹ còn thì con không nên đi xa, nếu đi thì phải có nơi nhất định.

➤ (Động) Đi. Như: du hành 遊行 đi từ chỗ này tới chỗ khác.

➤ (Động) Kết giao, qua lại với nhau. Như: giao du thậm quảng 交遊甚廣 chơi bạn rất rộng.

➤ (Động) Thuyết phục. Như: du thuyết 遊說 dùng lời khôn khéo làm cho người xiêu lòng.

➤ 周遊 chu du: Đi chơi khắp nơi; 夜遊 dạ du: Đi chơi ban đêm

• **遙 dao: xa, từ xa (PT, 14 nét, bộ sức 辵, 辵)**

➤ TT: Xa, dài: 千里之遙 Xa ngàn dặm; Cổ huấn 古訓 Lộ dao tri mã lực, sự cửu kiến nhân tâm 路遙知馬力, 事久見人心 Đường dài mới biết sức ngựa, việc lâu ngày mới thấy lòng người

• **呼 hô: gọi to (Đgt, 8 nét, bộ khẩu 口)**

➤ (Động) Thở ra. Đối lại với chữ hấp 吸.

➤ (Thán) Biểu thị cảm thán. Luận Ngữ 論語: Ô hô! 嗚呼! Than ôi!

4. Ngữ pháp

- **為 vi:** được dùng như là trợ từ, đặt sau một kết cấu động-tân (động từ + tân ngữ) hoặc một kết cấu chủ - vị và đứng trước một danh từ khác, có thể dịch là "làm thành" hoặc "thành":
 - 疊石為山 Điệp thạch vi sơn: Chất đá làm thành núi;
 - 變沙漠為良田 Biến sa mạc vi lương điền: Biến sa mạc thành ruộng tốt.
- **遙 dao:** là phó từ có nghĩa "xa, từ xa", được đặt trước động từ để chỉ khoảng cách về không gian, thời gian:
 - 遙呼姊來 Dao hô tĩ lai. Từ xa gọi chị đến
 - 遙祝平安 Dao chúc bình an: Từ xa xin chúc bình an
 - 遙見 Dao kiến: Trông thấy từ xa.

- **同 đồng:** là phó từ thường làm trạng ngữ, đặt trước động từ, có nghĩa "cùng, cùng nhau":
 - 同坐岸上 Đồng tọa ngạn thượng: Cùng ngồi trên bờ sông (Bài 35).
 - 同往採菱 Đồng vãng thái lăng: Cùng đi hái ấu (Bài 56).
 - 姊姊，妹妹攜手同遊 Tỉ tỉ, muội muội, huề thủ đồng du: Chị chị, em em dắt tay nhau cùng đi chơi (Bài 51).

Các từ loại ngữ pháp trong bài:

宅後 PVT 有園，疊石為山。山上 PVT 築亭，山下 PVT 種樹。姊姊，妹妹攜手同 PT 遊。妹登山，立亭上 PVT，遙 PT 呼姊來。

鼠

鼠，耳大，尾長，嘴尖，齒甚銳，能嚙物。常居穴中，晝伏夜出。既畏人，尤畏貓。畜貓捕鼠，鼠害可免。

1. Phiên âm: Thử

Thử, nhĩ đại, vĩ trường, chủy tiêm, xỉ thậm nhuệ, năng giảo/khiết vật, thường cư huyết trung, trú phục dạ xuất. Ký úy nhân, vuu úy miêu. Súc miêu bộ thử, thử hại khả miễn.

2. Dịch nghĩa: Chuột

Chuột, tai lớn, đuôi dài, mõm nhọn, răng rất sắc, có thể cắn đồ vật. (Nó) thường ở trong hang, ngày ẩn/núp đêm ra/xuất hiện. Đã sợ người, lại càng sợ mèo hơn. Nuôi mèo để bắt chuột, thì tai hại về chuột có thể tránh khỏi.

3. Từ mới

- 嘴 chủy: cái mỏ, cái mõm (DT, 15 nét, bộ khẩu 口)
- 尖 tiêm: nhọn đầu (TT, 6 nét, bộ tiểu 小)
- 齜齜 xỉ: răng (DT, 15/8 nét, bộ xỉ 齒 /齿)
- 甚 thậm: rất (PT, 9 nét, bộ cam 甘)
- 銳锐 nhuệ: sắc, bén nhọn (TT, 15/12 nét, bộ kim 金)

- 嚙 giảo/khiết: cắn (Đgt, 18/11 nét, bộ khẩu 口)
- 常 thường: thường, luôn (PT, 11 nét, bộ cân 巾)
- 穴 huyệt: cái hang (DT, 5 nét, bộ huyệt 穴)
- 晝昼 trú: ban ngày (DT, 11/9 nét, bộ nhật 日/尸 Thi)
- 伏 phục: ẩn núp (Đgt, 6 nét, bộ nhân 人, 亻)
- 夜 dạ: ban đêm (DT, 8 nét, bộ tịch 夕)
- 既 ký: đã (PT, 11 nét, bộ vô 无)
- 畏 úy: sợ (Đgt, 9 nét, bộ điền 田)
- 尤 vu: càng, hơn (PT, 4 nét, bộ uông 尢)

- 畜 súc: nuôi (Đgt, 10 nét, bộ điền 田)
- 捕 bộ: bắt (Đgt, 10 nét, bộ thủ 手, 扌)
- 害 hại: sự hại, điều hại (DT, 10 nét, bộ miên 宀)
- 免 miễn: tránh, thoát khỏi (Đgt, 7 nét, bộ nhân 人, 儿).

4. Ngũ pháp

- 甚 thậm: là một phó từ đặt trước hình dung từ để chỉ mức độ rất cao:
 - 齒甚銳 Xi thậm nhuệ: Răng rất sắc (nhọn).
 - 我家之人甚多 Ngã gia chi nhân thậm đa: Người nhà tôi rất đông (Bài 108).
- 常 Thường: là phó từ làm trạng ngữ, nghĩa là "thường, luôn", có thể đặt trước động từ hoặc hình dung từ:

- 常居穴中 Thường cư huyệt trung:
Thường ở trong hang.
- 庭中種桂，其葉常綠 Đình trung chủng
quế, kỳ diệp thường lục: Trong sân trồng
quế, lá nó luôn màu lục (Bài 59).
- **既.....尤** : ký... vu: là một cách
thức cố định, biểu thị hai sự việc
phát sinh cùng lúc, hoặc hai tình
hướng đồng thời tồn tại, có thể dịch
là "đã ... còn... hơn":
- 既畏人，尤畏貓。 Ký úy nhân, vu úy
miêu: Đã sợ người, còn sợ mèo hơn.

Các từ loại ngữ pháp trong bài:

齒甚 PT 銳，能 TĐT 嚙物。常 PT
居穴中 PVT，晝伏夜出。既 PT 畏
人，尤 PT 畏貓。畜貓捕鼠，鼠害
可 TĐT 免。

魚

池中養魚。一兒立池畔。魚見人影，游入水底；兒持餅，投水面。群魚皆出，爭食不已。

Phiên âm: Ngư

*Trì trung dưỡng ngư. Nhất nhi lập trì
bạn. Ngư kiến nhân ảnh, du nhập thủy đế;
nhi trì bình, đầu thủy diện. Quần ngư giai
xuất, tranh thực bất dĩ.*

Dịch nghĩa: Cá

*Trong ao nuôi cá. Một em bé đứng bên
bờ ao. Cá thấy bóng người bơi xuống đáy*

nước. Bé cầm bánh quăng xuống mặt nước. Bầy cá đều bơi ra, giành ăn không thôi.

Từ mới

- **魚魚 ngư : cá (DT, 11/8 nét, bộ ngư 魚)**
 - 老人買魚 Lão nhân mại ngư: Ông già mua cá. (bài 24)
 - Ngư nhục 魚肉: Như cá trên thớt, không có sức kháng cự. 木魚 mộc ngư: Cái mõ, làm theo hình con cá.
- **池 trì: ao, hào (DT, 6 nét, bộ thủy 水, 氵)**
 - Ngư trì 魚池 ao cá, du vịnh trì 游泳池 hồ bơi.
 - Thành trì 城池 thành và hào nước ở bên ngoài để che chở. 高城深池 cao thành thâm trì: Thành cao ao sâu. Ngb (Nghĩa bóng) Việc phòng thủ vững chắc.

- **養養** dưỡng: nuôi (Đgt, 15/10 nét, bộ thực 食/八 Bát)

- Mạnh Tử 孟子: Cầu đắc kì dưỡng vô vật bất trưởng 苟得其養無物不長 Nếu được nuôi tốt, không vật gì không lớn.

- (Đgt) Dâng biếu. Như: phụng dưỡng 奉養, cung dưỡng 供養 cúng dâng.

- 池中養魚 Trì trung dưỡng ngư: Trong ao nuôi cá

- **兒儿** nhi: đứa bé, trẻ con (DT, 8/2 nét, bộ nhân 人, 儿);

- nhi đồng 兒童 trẻ em; anh nhi 嬰兒 bé trai bé gái.

- **立** lập: đứng (Đgt, 5 nét, bộ lập 立);

- 畫一幅, 馬八匹。或臥,或立,或俯或仰
Họa nhất bức, mã bát thất. Hoặc ngọa, hoặc lập, hoặc phủ, hoặc ngưỡng: Một bức tranh, có tám con ngựa, con thì nằm, con thì đứng, con thì cúi, con thì ngược. (Bài 13)

➤ 孤立 cô lập; 建立 kiến lập; 成立 thành lập; 獨立 độc lập; 立即 lập tức; 立場 lập trường; 中立 trung lập

● **畔 bạn: bờ (DT, 10 nét, bộ điền 田);**

➤ 河畔 hà bạn: bờ sông; 田畔 điền bạn: bờ ruộng; hồ bạn 湖畔 bên hồ. 兩女子, 在池畔 Ưỡng nữ tử, tại trì bạn: Hai cô gái, ở bên bờ ao (bài 43)

● **見见 kiến: trông thấy (Đgt, 7/4 nét, bộ kiến 見/见)**

➤ 父見客,問姓名 phụ kiến khách, vấn tính danh: Cha trông thấy khách, hỏi họ tên (bài 26). 鼠見貓, 匿穴中, 貓不能入 thử kiến miêu, nặc huyết trung, miêu bất năng nhập: Chuột thấy mèo, nấp vào trong hang, mèo không vào được. (bài 42)

➤ 魚見人影 Ngư kiến nhân ảnh: Cá thấy bóng người

● **影 ảnh: hình, bóng (DT, 15 nét, bộ sam 彡)**

➤ 人坐影亦坐,人行影亦行 Nhân tọa ảnh diệc tọa; nhân hành ảnh diệc hành: Người ngồi, bóng cũng ngồi; người đi, bóng cũng đi

● **游 du: bơi lội (Đgt, 12 nét, bộ thủy 水, 氵)**

➤ 魚在水中游 ngư tại thủy trung du: Cá bơi dưới nước;

➤ Đi chơi, du lịch: 周游天下 Chu du thiên hạ: đi du lịch khắp nơi. 孔子周游列国 Khổng Tử chu du liệt quốc: Khổng Tử đi chu du các nước. 游山玩水 du sơn ngoạn thủy: Đi chơi núi chơi sông

● **入 nhập: vào (Đgt, 2 nét, bộ nhập 入)**

➤ 在家中孝父母, 入學校敬先生 Tại gia trung, hiếu phụ mẫu; nhập học hiệu, kính

tiên sinh: Ở trong nhà, hiếu với cha mẹ; vào trường học, kính trọng thầy giáo (bài 5)

• **底 đê: đáy (DT, 8 nét, bộ nghiễm 广)**

➤ 水底 thủy đê: đáy nước, 海底 hải đê: đáy biển, 鞋底 hài đê: đế giày, 井底 tỉnh đê: đáy giếng.

➤ 魚見人影, 游入水底 Ngư kiến nhân ảnh, du nhập thủy đê: Cá thấy bóng người bơi xuống đáy nước.

• **持 trì: cầm (Đgt, 9 nét, bộ thủ 手, 扌)**

➤ cầm: 持筆 trì bút: Cầm bút; 兒持餅 nhi trì bính: Bé cầm bánh.

➤ Giữ, giữ lấy: 保持 bảo trì: Giữ lấy, bảo trì, giữ gìn;

➤ Trông nom, trông coi, quản: 持家 trì gia: lo liệu việc nhà; 主持 chủ trì: Chủ trì; 住持 Trụ trì.

- **餅餅 bính: bánh (DT, 14/9 nét, bộ thực 食/飠食)**
 - 月餅 nguyệt bính: Bánh Trung thu
- **投 đầu: ném, quăng (Đgt, 7 nét, bộ thủ 手, 扌)**
 - 投石子 đầu thạch tử: ném hòn đá. 投筆從戎 đầu bút tòng nhung: quăng bút theo quân. 以卵投石 dĩ noãn đầu thạch: Lấy trứng ném đá, ý nói lấy yếu mà chống mạnh, chắc chắn thất bại. 投水面 đầu thủy diện: quăng xuống mặt nước
- **群 quần: bày, đàn (TT, 13 nét, bộ dương 羊);**
 - Như: điều quần 鳥群 bày chim, 人群 nhân quần: đám người, 雞群 kê quần: bày gà, 建築群 Kiến trúc quần: cụm kiến trúc.
 - Lượng từ: đàn, bày, nhóm. Như: nhất quần ngưu 一群牛 một đàn bò, nhất quần

tiểu hài 一群小孩 một bầy con nít. 小鳥一群樹間飛鳴 Tiểu điều nhất quần, thụ gian phi minh: Một bầy chim nhỏ, vừa bay vừa kêu giữa các cây (bài 12)

• **皆 giai: đều (PT, 10 nét, bộ bạch 白);**

➤ 眾人皆醉, 我獨醒 chúng nhân giai túy, ngã độc tỉnh: mọi người đều say, mình ta tỉnh. 願以此功德, 普及於一切, 我等與眾生, 皆共成佛道。 Nguyên dĩ thử công đức, phổ cập ư nhất thiết, Ngã đẳng dữ chúng sanh, giai cộng thành Phật đạo.

➤ (Đại) Tất cả, toàn thể. Tự cổ giai hữu tử, nhân vô tín bất lập 自古皆有死, 人無信不立 (Đệ thập nhất hồi) Từ xưa ai cũng đều phải chết, người không có chữ tín, thì không đứng được giữa cõi đời.

• **出 xuất: Ra, từ trong ra ngoài (Đgt, Bộ 冫 khảm 5 nét)**

➤ Ra, từ trong ra ngoài. Đối lại với nhập 入 vào. Mở ra. Xuất khẩu thành chương 出口成章 mở miệng thành bài văn chương. Ra làm quan, gánh vác nhiệm vụ. Dịch Kinh 易經: Quân tử chi đạo, hoặc xuất hoặc xử 君子之道, 或出或處 Đạo của người quân tử, hoặc ra làm quan (gánh vác việc đời), hoặc lui về ở ẩn.

● 爭爭 tranh: Tranh giành, Tranh luận (Đgt, 8/6 nét, bộ quyết 丩 爪 trảo)

● 已 dĩ: thôi, ngót (Đgt, 3 nét, bộ kỷ 己)

➤ 我居家中, 思兄無已 Ngã cư gia trung, tư huynh vô dĩ: Tôi ở trong nhà, nhớ anh không nguôi. (bài 45) 爭食不已 tranh thực bất dĩ: giành ăn không thôi. 爭論不已 tranh luận bất dĩ: tranh luận không ngừng.

4. Ngũ pháp

- **群** quân: là hình dung từ thường đặt trước danh từ để biểu thị số nhiều, có thể dịch là "bầy" hoặc "những";
 - 群魚皆出 Quân ngư giai xuất. Những con cá đều bơi ra.
 - 秋日新晴, 群雁南來. Thu nhật tân tình, quân nhạn nam lai: Ngày thu trời vừa quang tạnh, những con nhạn từ phương nam đến. (bài 29).
 - 群蟻皆奮鬥, 至死不退 Quân nhĩ giai phân đấu, chí tử bất thoái. Những con kiến đều ráng sức chiến đấu, đến chết không lùi (Bài 65).
- **爭** tranh: là phó từ làm trạng ngữ, đặt trước động từ với nghĩa "tranh nhau, đua nhau":

- 群魚皆出，爭食不已 Quân ngư giai xuất, tranh thực bất dĩ. Những con cá đều bơi ra, tranh nhau ăn không ngớt.
- 是時富豪爭匿財 Thị thời phú hào tranh nặc tài. Lúc đó những nhà giàu đua nhau giấu của (Hán thư).

Các từ loại ngữ pháp trong bài:

池中 PVT 養魚。一 ST 兒立池畔。魚見人影，游入水底；兒持餅，投水面。群 TT 魚皆 PT 出，爭食不 PT 已 Đgt。

讀書

學生入校。先生曰：
“汝來何事？”學生
曰：“奉父母之命，來
此讀書”。先生曰：
“善。人不讀書，不能
成人”。

1. Phiên âm: Độc thư

*Học sinh nhập hiệu. Tiên sinh viết:
“Nhữ lai hà sự?” Học sinh viết: “Phụng phụ
mẫu chi mệnh, lai thử độc thư” . Tiên sinh*

viết: “Thiện. Nhân bất độc thư, bất năng thành nhân”.

2. Dịch nghĩa: Học tập

Học trò vào trường. Thầy giáo rằng: “Trò đến có việc gì?”. Học trò thưa rằng: “(Con) vâng lệnh cha mẹ, đến đây học”. Thầy nói: “Tốt lắm. Người không học, không thể thành người”.

3. Từ mới

- 讀读 độc: đọc (Đgt, 22/10 nét, bộ ngôn 言 讠)

✎ Chiết tự: 言 ngôn (Bộ 言 viết 7 nét) + 賣 mại: bán (đem đồ vật đổi lấy tiền) (Đgt, 15 nét, bộ 貝 bồi)

➤ 新書一冊。先生講，學生聽。先讀字音，後解字義。 Tân thư nhất sách. Tiên sinh giảng, học sinh thính. Tiên đọc tự âm, hậu giải tự nghĩa: Một cuốn sách mới. Thầy giảng, trò nghe. Trước đọc âm chữ, sau giải thích nghĩa chữ. (bài 27)

- **書书** **thur: sách (DT, 10/4 nét, bộ viết 曰/ | Côn)**
 - Giáo khoa thư 教科書 sách giáo khoa, bách khoa toàn thư 百科全書 sách từ điển bách khoa.
 - 客堂在前，書齋在旁，臥室在後。
Khách đường tại tiền, thư trai tại bàng, ngọa thất tại hậu: Nhà khách ở phía trước, phòng học ở bên cạnh, nhà ngủ ở phía sau. (bài 37)
 - Thư tín. gia thư 家書 thư nhà. 我居家中，思兄無已，寫書一封，問兄安否？
Ngã cư gia trung, tư huynh vô dĩ, tả thư nhất phong, vấn huynh an phủ? Tôi ở trong nhà, nhớ anh không nguôi, viết một bức thư, hỏi anh có bình yên không? (Bài 45)
- **學生/学生 học sanh: học trò (DT, 學/学 16 nét, bộ tử 子; 生 5 nét, bộ sanh 生)**

- **校** hiệu: trường (DT, 10 nét, bộ mộc 木);
- 在家中孝父母, 入學校敬先生 Tại gia trung, hiếu phụ mẫu; nhập học hiệu, kính tiên sinh: Ở trong nhà, hiếu với cha mẹ; vào trường học, kính trọng thầy giáo (bài 5)
- **先生** tiên sinh: thầy giáo (DT, 先 6 nét bộ nhân 儿; 生 5 nét, bộ sanh 生).
- **曰** viết: nói rằng (Đgt, 4 nét, bộ viết 曰);
- **汝** nữ: mày, ngươi (Đại từ nhân xưng, 6 nét, bộ thủy 水, 氵);
- 此汝身之影也 Thử nữ thân chi ảnh dã: Đó là bóng của thân người em (bài 80)
- **來來** lai: đến (Đgt, 8/7 nét, bộ nhân 人/木 (木) Mộc)

➤ 妹登山，立亭上，遙呼姊來 Muội đăng sơn, lập đình thượng, dao hô tĩ lai: Em lên núi, đứng trên đình, từ xa gọi chị đến (bài 51)

• 何 hà: gì (Đại từ nghi vấn, 7 nét, bộ nhân 人, 1);

➤ 何事 hà sự: việc gì ? 汝來何事? Nhữ lai hà sự?: Trò đến có việc gì?

• 事 sự: việc (DT, 8 nét, bộ quyết 丷)

➤ 左右手,共十指。能取物,能作事。 Tả hữu thủ, cộng thập chỉ. Năng thủ vật, năng tác sự: Tay trái, tay phải gồm mười ngón. Có thể lấy đồ vật, có thể làm công việc. (Bài 14)

➤ 世事 thế sự: Việc đời. Khách lai bất vấn nhân gian sự, 客來不問人間事, (Trần Nhân Tông 陳仁宗 Xuân cảnh 春景) Khách đến không hỏi việc đời.

➤ (DT) Việc xảy ra, biến cố. Bình an vô sự 平安無事 yên ổn không có gì.

➤ (Đgt) Thờ phụng, phụng dưỡng, tôn thờ.
Tử sự phụ mẫu 子事父母 con thờ cha mẹ.
事死如事生 sự tử như sự sinh: Thờ người
chết cũng hết lòng như thờ người sống
(sách Trung Dung).

• **奉 phụng: vâng, chịu (Đgt, 8 nét, bộ đại 大);**

➤ phụng mệnh 奉命 vâng lệnh, 奉父母之命
phụng phụ mẫu chi mệnh: vâng lệnh cha mẹ

➤ (Đgt) Hầu hạ. phụng dưỡng 奉養 hầu hạ
chăm sóc, phụng thân 奉親 hầu hạ cha mẹ.

➤ (Đgt) Tin thờ, tín ngưỡng. tín phụng Phật
giáo 信奉佛教 tin thờ đạo Phật.

• **父 phụ: cha (DT, 4 nét, bộ phụ 父);**

• **母 mẫu: mẹ (DT, 5 nét, bộ vô 毋)**

• **之 chi: trợ từ kết cấu (3 nét, bộ phiệt 丿)**

- **命 mệnh: Lệnh, chỉ thị. (DT, 8 nét, bộ khẩu)**

➤ Tuân mệnh 遵命 tuân theo chỉ thị, phụng mệnh 奉命 vâng lệnh. 先生有命, 學生敬聽之 Tiên sinh hữu mệnh, học sinh kính thính chi: Thầy có dạy bảo điều gì, học trò cung kính nghe;

➤ (DT) Vận số, vận mệnh. Luận Ngữ 論語: Tử sanh hữu mệnh, phú quý tại thiên 死生有命, 富貴在天 Sống chết có số, phú quý do trời. (Danh) Mạng sống. Như: sanh mệnh 生命, tính mệnh 性命.

➤ (Đgt) Sai khiến, ra lệnh. Như: mệnh nhân tống tín 命人送信 sai người đưa tin/thư.

- **此 thử: này, đây (Đại từ chỉ thị, 6 nét, bộ chỉ 止).**

➤ 此吾勞力所得者 Thử ngô lao lực sở đắc giả: Đây là thứ (trái) tôi có được nhờ sức khó nhọc. (Bài 63)

- 來此讀書 lai thử độc thư: đến đây học
- **善 thiện: khéo, giỏi (TT, 12 nét, bộ khẩu 口)**
- (Phó) Hay, giỏi. Như: năng ca thiện vũ 能歌善舞 ca hay múa giỏi; thiện chiến 善戰 đánh hay; thiện thư 善書 viết khéo. 獸有四足故善走 thú hữu tứ túc, cổ tiện tẩu: thú có bốn chân nên giỏi chạy (bài 9).
- 不善 bất thiện; 慈善 từ thiện; 改善 cải thiện; 至善 chí thiện; 全善 toàn thiện; 向善 hướng thiện; 勸善 khuyến thiện; 妙善公主 Diệu Thiện công chúa; 善心, 善法, 善知識, 善財童子, 善惡, 善業, 善男信女, 善來比丘, 善根 thiện tâm, thiện pháp, thiện tri thức, Thiện Tài đồng tử, thiện ác, thiện nghiệp, thiện nam tín nữ, thiện lai Tử khâu, thiện căn.
- **能 năng: hay, có thể (TĐT, 10 nét, bộ nhục 肉, 月);**

➤ 鳥有兩翼故能飛 Điều hữu lưỡng dực, cố năng phi: Chim có hai cánh nên có thể bay được (bài 9)

• **成 thành: trở thành, trở nên (Đgt, 6 nét, bộ qua 戈);**

➤ 雪止日出, 檐溜成冰 Tuyết chỉ nhật xuất, thiềm lựu/lưu thành băng. Tuyết ngừng (roi), mặt trời mọc, nước trên mái hiên chảy xuống thành băng. (bài 39)

➤ tuyết hoa thành thủy 雪花成水 tuyết tan thành nước.

➤ 三木成森 tam mộc thành sâm: Ba cây làm nên rừng. Ngb Sức mạnh của sự đoàn kết. Ca dao có câu: Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao

➤ 成功 thành công; 成就 thành tựu; 成果 thành quả; 成立 thành lập; 造成 tạo thành

➤ 人不讀書, 不能成人 Nhân bất độc thư, bất năng thành nhân: Người không học, không thể thành người

4. Ngữ pháp

- Đại từ nghi vấn 何 hà: làm định ngữ, đặt trước danh từ, với nghĩa là “gì, nào, sao”, dùng để hỏi:
 - 何處何時? Hà xứ hà thời: nơi nào lúc nào? 何人 hà nhân: Người nào? Ai?
 - 何故 hà cô: có gì?/ Vì sao thế?
 - 何意 hà ý: Vì sao? 何意出此言? Hà ý xuất thử ngôn? Vì sao nói ra lời đó?
 - 如何 như hà: Thế nào?
 - 何不試之以足? Hà bất thí chi dĩ túc? Tại sao không thử (giày) bằng chân (của ông)? (Bài 買履 Mãi lý)

Các từ loại ngữ pháp trong bài:

學生入校。先生曰：“汝 ĐT 來何 ĐT 事？”學生曰：“奉父母之 TKC 命，來此 ĐT 讀書”。先生曰：“善。人不 PT 讀書，不 PT 能 TĐT 成人”。

禽獸

禽獸之屬，飢知食，渴知飲。又能營巢，以避風雨。其奇者，能效人言。惟不能讀書，故其知識終不如人。

1. Phiên âm: Cầm thú

Cầm thú chi thuộc, cơ tri thực, khát tri ẩm. Hựu năng doanh sào, dĩ tị phong vũ. Kỳ kỳ giả, năng hiệu nhân ngôn. Duy bất năng độc thư, cố kỳ tri thức chung bất như nhân.

2. Dịch nghĩa: Chim muông

Loài chim muông (khi) đói biết ăn, khát biết uống. Lại biết làm tổ để tránh gió mưa. Điều kỳ lạ là, chúng còn biết bắt chước tiếng người nói. Chỉ không biết đọc sách, cho nên, sự hiểu biết của chúng rốt cuộc không bằng người.

3. Từ mới

- **禽 cầm:** loài chim (DT, 13 nét, bộ nhũ 肉);
 - (DT) Loài chim. 家禽 Gia cầm: chim gà nuôi trong nhà. 夜禽 dạ cầm: Loài chim kiếm ăn ban đêm.
- **獸 兽 thú:** giống muông (DT, 19/11 nét, bộ khuyển 犬/八 Bát)
 - 禽獸 cầm thú: Chim muông. Chỉ chung loài vật. 衣冠禽獸 y quan cầm thú: đồ cầm thú mặc áo đội mũ; loài cầm thú đội lốt

người, mặt người da thú. 禽獸行為 cầm thú
hành vi: hành vi của loài cầm thú.

➤ (TT) Dã man, không đúng lễ phép. 人面
獸心 nhân diện thú tâm: Mặt người lòng thú.
Ngb Người tàn ác.

• **屬屬 thuộc: thuộc về (DT, 21/12 nét,
bộ thi 尸);**

☞ 燭 chúc: đuốc (DT, 17 nét, bộ hỏa 火, 灬)

➤ (Động) 直屬 trực thuộc: lệ thuộc trực tiếp;
thuộc. 附屬 phụ thuộc: phụ thuộc, lệ thuộc.

➤ 親屬 thân thuộc: thân thuộc; thân quyến;
người thân; họ hàng thân thuộc. 眷屬 quyến
thuộc: Người thân trong họ hàng.

➤ (Động) Phó thác, dặn người làm giúp sự
gì gọi là chúc. Tục dùng như chữ chúc 囑.
囑書 chúc thư: Tờ di chúc.

• **飢饥 cơ: đói (TT, 11/5 nét, bộ thực
食 讠 食)**

✎ 食 + 几 kǐ: Cái bàn nhỏ, cái ghế. 几 bao nhiêu

• **知 tri: biết (Đgt, 8 nét, bộ viết 矢);**

➤ 弟有不知者,兄必詳為解釋。Đệ hữu bất tri giả, huynh tất tường vi giải thích: Em có chỗ nào không biết, anh tất vì em giải thích rõ ràng (bài 68)

➤ Cổ huấn 古訓 Lộ dao tri mã lực, sự cửu kiến nhân tâm 路遙知馬力, 事久見人心
Đường dài mới biết sức ngựa, việc lâu ngày mới thấy lòng người.

➤ (Danh) Ý thức, cảm giác. Tuân Tử 荀子: Thảo mộc hữu sanh nhi vô tri 草木有生而無知
Cây cỏ có sinh sống nhưng không có ý thức, cảm giác.

• **食 thực: ăn (Đgt, 9 nét, bộ thực 食)**

➤ 渴思飲, 飢思食, 渴時飲茶, 飢時食飯
Khát tư ẩm, cơ tư thực; khát thời ẩm trà, cơ thời thực phạn: Khát nghĩ đến uống, đói

nghĩa đến ăn; khi khát thì uống trà, khi đói thì ăn cơm (bài 10)

- **渴** khát: muốn uống nước (TT, 12 nét, bộ thủy 水, 氵)

☞ 渴 kệt

- **飲** âm: uống (Đgt, 13/7 nét, bộ thực 食 𠂆 食)

- **又** hựu: Lại, nữa (PT, 2 nét, bộ hựu 又)

- **能** năng: Có thể, khả dĩ (10 nét, bộ 肉 nhục)

➤ Động từ năng nguyện (能願動詞): biểu thị khả năng, nguyện vọng, tất yếu. Như các động từ: 能, 得, 可, 可以, 願, 欲, 敢, 肯, 宜...thường dùng trước động từ, hình dung từ làm trạng ngữ

- **營** doanh: mưu làm (Đgt, 17/12 nét, bộ hỏa 火, 艸/艸 (++) Thảo)

➤ 經營 kinh doanh. 營業 doanh nghiệp:
Ngành kinh doanh. 國營商店 quốc doanh
thương điểm: Cửa hàng quốc doanh

• **巢 sào: tổ (DT, 11 nét, bộ xuyên 巛)**

✎ 巢 sào = 果 quả + 川 xuyên; 果 quả = 田
điền + 木 mộc

➤ 庭前樹有鳥巢. 小鳥一 群, 樹 間飛鳴
Đình tiền thụ, hữu điểu sào. Tiểu điểu nhất
quần, thụ gian phi minh: (Trên) cây trước
sân, có tổ chim. Một bầy chim nhỏ, vừa bay
vừa kêu giữa các cây (bài 12)

• **避 tị: tránh (Đgt, 16 nét, bộ sức 辵,
辵)**

➤ 辟 tích, tị: tích tà 辟邪 trừ tà. 譬喻 thí dụ.
壁 bích: vách, tường (DT, 16 nét, bộ thổ 土)

➤ Hành lộ tị can qua 行路避干戈 Đi đường
tránh vùng giặc giã

• **其 kì: Của nó, của họ (ĐT, 8 nét, bộ
八 bát) Xem bài 28**

- ✎ 其+土=基 cơ: căn cơ 根基 rễ cây và nền nhà. 基本 cơ bản
- Đại từ chỉ thị dùng ở sở hữu cách, đặt trước danh từ để biểu thị “của nó, của ông ấy”
- 其聲不一 kỳ thanh bất nhất: Tiếng của nó không giống nhau (bài 28)
- 口有脣有齒, 脣在外其色赤, 齒在內, 其色白 Khẩu hữu thân hữu xỉ. Thân tại ngoại, kỳ sắc xích. Xỉ tại nội, kỳ sắc bạch: Miệng có môi, có răng. Môi ở ngoài, màu đỏ. Răng ở trong, màu trắng (bài 40).
- 庭中種桂, 其葉常綠。 Đình trung chủng quế, kỳ diệp thường lục: Trong sân trồng quế, lá nó thường màu lục (bài 59).
- 因釋其耒而守株 Nhân thích kỳ lỗi nhi thủ chu: Vì thế (người đó) bỏ cày của mình mà giữ gốc cây (Thủ chu đãi thố) 先自度其足而置之其坐。 Tiên tự đạc kỳ túc nhi trí chi kỳ tọa: Trước tiên tự đo lấy chân mình rồi đặt ở chỗ ngồi (Mãi lý).

- **奇 kỳ:** lạ lùng, đặc biệt, quái, lạ, (TT, 8 nét, bộ đại 大);
- Kỳ nhân kỳ sự 奇人奇事 người tài xuất, việc khác thường. Hy kỳ cổ quái 稀奇古怪 hiếm lạ quái dị
- **者 giả:** cái, kẻ, người (TRT, 10 nét, bộ lão 老);
- Ngữ pháp: cách dùng chữ “giả 者” (Xem TOÀN THU, bài 20, tr.117) 不能聽者為聾, 不能視者為盲, 不能言者為啞 Bất năng thính giả vi lung, bất năng thị giả vi manh, bất năng ngôn giả vi á: Kẻ không nghe được là (người) điếc, kẻ không thấy được là (người) mù, kẻ không nói được là (người) câm (Bài 20).
- Kí giả 記者, tác giả 作者. Luận Ngữ 論語: Trí giả nhạo thủy, nhân giả nhạo sơn 智者樂水, 仁者樂山 (Ung Dã 雍也) Kẻ trí thích nước, kẻ nhân thích núi.

➤ 諦者，審實也 Đê giả, thăm thật dã: Chữ đê là chắc thật.

• 效 hiệu: bắt chước (Đgt, 10 nét, bộ phộc 攴, 攴);

➤ 其奇者, 能效人言 Kỳ kỳ giả, năng hiệu nhân ngôn: Điều kỳ lạ là, chúng biết/hay/có thể bắt chước tiếng người nói. 上行下效 thượng hành hạ hiệu: trên làm dưới theo (chỉ việc xấu)

• 惟 duy: chỉ có (PT, 11 nét, bộ tâm 心, 忄)

✎ 隹 chuy + 木 = 集 tập

➤ 惟不能讀書 Duy bất năng độc thư: Chỉ không biết đọc sách.

➤ (Đgt) tư duy 思惟. 思惟如是事 tư duy như thị sự: Suy nghĩ việc như vậy

• 讀读 độc: đọc (Đgt, 22/10 nét, bộ ngôn 言 讠)

✂ Chiết tự: 言 ngôn (Bộ 言 viết 7 nét) + 賣
mại: bán (Đgt, 15 nét, bộ 貝 bồi) 卖

➤ 新書一册。先生講，學生聽。先讀字
音，後解字義。 Tân thư nhất sách. Tiên
sinh giảng, học sinh thính. Tiên đọc tự âm,
hậu giải tự nghĩa: Một cuốn sách mới. Thầy
giảng, trò nghe. Trước đọc âm chữ, sau giải
thích nghĩa chữ. (bài 27)

● 書書 thư: sách (DT, 10/4nét, bộ viết
日)

✂ 書 = 日 + 聿 duật: Cái bút. 聿 + 氵 = 津 bến. 迷
津 mê tân: sai lầm; bến mê; con đường
lầm lạc

✂ #晝 trú: ban ngày (晝, Danh, Bộ 日 nhật) #
畫 hoạ: vẽ (bộ 田 điền)

➤ Giáo khoa thư 教科書 sách giáo khoa,
Bách khoa toàn thư 百科全書 sách từ điển
bách khoa.

➤ Thư tín: gia thư 家書 thư nhà. 寫書一封,
問兄安否? Tả thư nhất phong, vấn huynh

an phủ? Viết một bức thư, hỏi anh có bình yên không? (bài 45)

• **故 故: cho nên (LT, 9 nét, bộ phộc 攴, 攴)**

➤ 鳥有兩翼故能飛獸有四足故善走 Điều hữu lưỡng dực, cố năng phi; thú hữu tứ túc, cố tiện tẩu: Chim có hai cánh nên có thể bay được; thú có bốn chân nên giỏi chạy (bài 10)

• **識 识 thức: sự hiểu biết (DT, 19/7 nét, bộ ngôn 言 讠)**

➤ 言+音 âm+戈 qua. 干戈 can qua: Can là cái mộc, qua là cái mác. Chỉ chung binh khí. Ngb Chiến tranh

➤ (DT) Sự hiểu biết, kiến văn, kiến giải. Tri thức 知識, kiến thức 見識. Tư tưởng, điều suy nghĩ bên trong. Như: ý thức 意識

➤ (Động) Biết, phân biệt. Hữu nhãn bất thức Thái San 有眼不識泰山 có mắt mà không nhận ra núi Thái Sơn.

- **終終 chung**: cuối cùng, rốt cuộc (PT, 11/8 nét, bộ mịch 糸 纟). 糸/纟 +冬 đông
- 故其知識,終不如人 cố kỳ tri thức, chung bất như nhân: Cho nên, sự hiểu biết của chúng rốt cuộc không bằng người.
- (TT) Cả, suốt, trọn. Như: chung nhật bất thực 終日不食 cả ngày chẳng ăn.
- (Đgt) Chấm dứt, kết thúc. Luận Ngữ 論語: Tứ hải khôn cùng, thiên lộc vĩnh chung 四海困窮, 天祿永終 (Nếu dân trong) bốn bề khôn cùng, thì lộc trời (ban cho ông) sẽ dứt hẳn.

4. Ngữ pháp

- **又 Hựu** là phó từ, có nghĩa là “lại, lại thêm”:
- 又能營巢 Hựu năng doanh sào: Lại biết làm tổ

➤ 水有清濁。濁者多汙物，又有小蟲。

Thủy hữu thanh trọc. Trọc giả đa ô vật, hựu hữu tiểu trùng: nước có trong đục. Nước đục có nhiều vật như bần, lại có những con trùng nhỏ (bài 70)

• **之屬 : 之類 : chi thuộc: chi loại: thường đặt sau danh từ để chỉ chung về “các loài” trong cùng một loại.**

➤ 禽獸之屬 Ầm thú chi thuộc: các loài chim muông/cầm thú. 金屬 kim thuộc: kim loại; kim khí.

➤ 而金玉煤鐵之屬，又產於其中 nhi kim ngọc môi thiết chi thuộc, hựu sản ư kỳ trung: mà những loại như vàng ngọc, than, sắt lại sanh ra ở trong đó. (bài 90)

➤ 張網羅以捕魚蝦之屬 Trương võng la dĩ bô ngư hà chi thuộc: giăng lưới để bắt các loài cá tôm (bài 115)

• **惟 duy: chỉ có (PT, 11 nét, bộ tâm 心, 忄); + 隹 chuy**

➤ 惟不能讀書 Duy bất năng độc thư: Chỉ không biết đọc sách. 百花零落,惟菊獨盛 bách hoa linh lạc, duy cúc độc thịnh: trăm hoa đều rơi rụng, chỉ có cúc riêng vẫn tươi tốt (bài 67)

➤ (Phó) Chỉ có một: duy nhất vô nhị 惟一無二 chỉ có một không hai; có một không hai. 天上天下惟我獨尊 Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn: trên trời, dưới đất chỉ ta là người được tôn kính nhất/ cao quý nhất.

● **終 chung là phó từ đặt trước động từ hoặc ngữ động từ với nghĩa là : cuối cùng, rốt cuộc**

➤ 故其知識,終不如人 cố kỳ tri thức, chung bất như nhân: Cho nên, sự hiểu biết của chúng rốt cuộc không bằng người.

➤ 終不可得 chung bất khả đắc: cuối cùng cũng không thể được.

➤ 終不可以見 chung bất khả dĩ kiến: cuối cùng cũng không thể thấy được.

➤ 吾終不可以見段公 Ngô chung bất khả dĩ kiến Đoàn công: cuối cùng tôi không được gặp Đoàn công.

• 以 dĩ: để, theo (LT, 4 nét, bộ nhân 人):

➤ (LT) 以避風雨 dĩ tị phong vũ: để tránh gió mưa.

➤ (LT) 手足承腦之命令以行動 thủ túc thừa não chi mệnh lệnh dĩ hành động: tay chân vâng theo mệnh lệnh của óc để hành động (bài 17)

➤ (LT) 行八正道，以不失人格 Hành bát chánh đạo, dĩ bất thất nhân cách. Thực hành theo pháp “Bát chánh đạo”, để cho khỏi mất tư cách làm người.

Phân biệt chữ “以” giới từ và liên từ: Dĩ “以” làm liên từ, trong bài dịch là “để”, chỉ mục đích, cũng dịch “và”, đồng nghĩa với liên từ “與”. Dĩ “以” làm giới từ, thường dịch là “dùng, bằng”, chỉ phương tiện, phương thức.

➤ (GT) 殺人以刀 (sát nhân dĩ đao: giết người bằng dao). 兩女子, 在池畔, 以桶汲水, 以杵擣衣。 Luỡng nữ tử, tại trì bần, dĩ dũng háp thủy, dĩ chủ đao y: Hai cô gái, ở bên bờ ao, dùng thùng múc nước, dùng chày đập áo (bài 43) 何不試之以足 hà bất thí chi dĩ túc: sao không thử (giày) bằng chân của anh?(Mãi lý) 以子之矛, 陷子之盾, 何如? Dĩ tử chi mâu, hãm tử chi thuẫn, hà như? Dùng giáo của ông đâm vào khiên của ông thì sao? (Mâu thuẫn)

Các từ loại ngữ pháp trong bài:

禽獸之 TKC 屬, 飢知食, 渴知飲。 又 PT 能 TĐT 營巢, 以 LT 避風雨。 其 ĐT 奇者 TRT, 能 TĐT 效人言。 惟 PT 不 PT 能 TĐT 讀書, 故 LT 其 ĐT 知識終 PT 不 PT 如人。

採菱

小村旁，有菱塘，廣
約十畝，塘水甚清。菱
浮水面，或青或紅。村
中女子，邀鄰伴，划小
船，同往採菱。

I. Phiên âm: Thái lăng

*Tiểu thôn bàng, hữu lăng đường, quảng
ước thập mẫu, đường thủy thậm thanh. Lăng
phù thủy diện, hoặc thanh hoặc hồng. Thôn
trung nữ tử, yêu lân bạn, hoa tiểu thuyền,
đồng vãng thái lăng.*

II. Dịch nghĩa: Hái ấu

Bên cạnh xóm nhỏ, có một ao ấu, rộng khoảng mười mẫu, nước ao rất trong. Ấu nổi trên mặt nước, có trái màu xanh, có trái màu đỏ. Con gái trong xóm, rủ bạn láng giềng, đầy chiếc thuyền con, cùng đi hái ấu.

III. Từ mới

- 採采 thái: hái (Đgt, 11/8 nét, bộ thủ 手, 扌/采 Biện)
- 菱 lǎng: cây ấu (DT, 13 nét, bộ thảo 艸, ++)
- 村 thôn: xóm (DT, 7 nét, bộ mộc 木)
- 廣广 quǎng: rộng (TT, 14/3 nét, bộ chiêm 广)
- 約约 ước: độ chừng (GT, 9/6 nét, bộ mịch 糸 纟 纟)
- 畝亩 mǎu: mẫu (60 trượng vuông) (LgT, 10/7 nét, bộ điền 田/一 畝)

- 邀 yêu: mời (Đgt, 17 nét, bộ sước 辵, 讠)
- 鄰邻 lân: hàng xóm (DT, 15/8 nét, bộ áp 邑, 阝)
- 伴 bạn: chúng bạn (DT, 7 nét, bộ nhân 人, 亻)
- 划 hoa: đẩy thuyền (Đgt, 6 nét, bộ đao 刀, 刂)
- 船 thuyền: chiếc thuyền (DT, 11 nét, bộ chu 舟)

IV. Ngữ pháp:

TRỢ TỪ 助詞

Trợ từ là từ loại biểu thị tình thái, vốn không có ý nghĩa cụ thể mà chỉ dùng trợ giúp cho từ hoặc câu để cho biết rõ thêm về tinh thần, thái độ, phong cách bao hàm trong câu văn hoặc lời nói. Thí dụ:

➤ 吾今死矣。Ngô kim tử hĩ! Nay ta phải chết! (Thế Thuyết Tân Ngữ)

Trong Hán văn, trợ từ rất phong phú và đa dạng; việc sử dụng cũng rất phức tạp và tế nhị, đòi hỏi người đọc văn, viết văn phải trải qua nhiều kinh nghiệm mới có thể hiểu và sử dụng chúng một cách thuần nhã. Trong thực tế, việc phân định tác dụng cụ thể với những khía cạnh rất tinh vi của những từ thuộc loại này là một chuyện không dễ.

2. Các loại trợ từ:

Căn cứ vào tác dụng ngữ pháp, ta có thể chia trợ từ ra làm 3 loại lớn:

(1) Trợ từ ngữ khí:

a/ Biểu thị hoàn tất: 也 dã, 矣 hĩ, 云 vân...

b/ Biểu thị kêu gọi: 來 lai, 也 dã, 兮 hê...

c/ Biểu thị nghi vấn: 乎 hô, 哉 tai, 耶 da, 歟 dư...

d/ Biểu thị cảm thán: 矣 hĩ, 哉 tai...

(2) Trợ từ ngữ ý:

a/ Biểu thị hạn chế: 耳 nhĩ, 而已 nhi dĩ...

b/ Biểu thị xác định: 也 dã, 矣 hĩ, 然 nhiên, 焉 yên...

c/ Biểu thị đề nghị (ngừng ngắt để nêu ra ở đoạn sau): 者 giả, 矣 hĩ, 也者 dã giả...

d/ Biểu thị so sánh hoặc tưởng tượng: 然 nhiên, 如也 như dã...

(3) Trợ từ ngữ âm:

Nói chung, loại này thường được dùng trong thi ca và các loại văn biên ngẫu khác. Cũng có 4 loại nhỏ:

a/ Biểu thị đình đốn (chậm lại): 兮 hê, 焉 yên...

b/ Biểu thị thêm tiếp (dùng làm ngữ vĩ cho từ khác): 然 nhiên, 爾 nhĩ, 焉 yên, 若 nhược, 乎 hồ...

c/ Biểu thị khởi phát. Thường chỉ thấy trong các sách cổ như Thi, Thư... Người ta cũng gọi những trợ từ này là phát ngữ từ hay phát thanh từ vì nó thường dùng ở đầu câu (hay đoạn câu) và chỉ có nhiệm vụ

tạo ra một sự hoà hợp nào đó về âm thanh chứ không có ý nghĩa từ vị cụ thể. Những phát ngữ từ thường dùng trong các sách cổ là: 於 ô, 曰 viết, 云 vân, 伊 y, 厥 quyết, 爰 viên, 惟 duy, 言 ngôn... Thí dụ:

- 陟彼南山，**言**采其厥。 Trắc bĩ Nam Sơn, ngôn thái kỳ quyết. Lên núi Nam Sơn kia, (ta) hái rau quyết (Thi Kinh).
- **爰**有寒泉，在浚之下。 Viên hữu hàn tuyền, tại Tuấn chi hạ. Có dòng suối lạnh, ở ấp Tuấn nước Vệ (Thi Kinh).

d/ Biểu thị sắc âm (Sắc 覩: đậm thêm, góp phụ thêm): 其 kỳ, 是 thị... Thí dụ:

- 北風**其**涼。 Bắc phong kỳ lương. Ngọn gió bắc mát mẻ (Thi Kinh).

3. Vị trí của trợ từ:

Là từ trợ giúp cho từ, cho các bộ phận của câu, hoặc cho cả câu, trợ từ thường dùng đứng sau từ hoặc bộ phận mà nó trợ giúp.

- Trong trường hợp trợ giúp cho từ hoặc một bộ phận của câu, trợ từ thường đứng sau từ hoặc bộ phận mà nó trợ giúp.

- Trong trường hợp trợ giúp cho cả câu, trợ từ có thể đứng ở đầu, ở giữa hay ở cuối câu.

(1) Trợ giúp cho một bộ phận của câu:

- **賜也**，始可與言詩已矣。 Tứ dã, thuỷ khả dĩ ngôn Thi dĩ hĩ. Chỉ có anh Tứ mới có thể cùng bàn bạc về Thi (Luận ngữ) (trợ giúp cho chủ ngữ).
- 文辭粲**如也**。 Văn từ xán như dã. Văn từ thật rõ ràng (Sử ký) (trợ giúp vị ngữ).
- 沛**然**下雨。 Bái nhiên hạ vũ. Sầm sập đổ mưa (Mạnh tử)(trợ giúp cho trạng ngữ).

(2) Trợ giúp cho cả câu:

a/ Đặt ở đầu câu (ngữ thủ trợ từ):

- **惟**十有三年春，大會於孟津。 Duy thập hữu tam niên xuân, đại hội ư Mạnh Tân. Mùa xuân năm thứ mười ba, vua hội các chư hầu ở Mạnh Tân (Thượng thư).

b/ Đặt ở giữa câu (ngữ trung trợ từ):

- 歲云秋矣。 Tuế vân thu hĩ. Trời đã vào thu (Tả truyện).

c/ Đặt ở cuối câu (ngữ mạt trợ từ):

- 可不慎與? Khả bất thận dư? Có thể không thận trọng được ư? (Sử ký).

Các từ loại ngữ pháp trong bài:

小村旁 PVT，有菱塘，廣約十
ST 畝 LgT，塘水甚 PT 清。菱浮
水面，或 ĐT 青或 ĐT 紅。村中
PVT 女子，邀鄰伴，划小船，同
PT 往採菱。

螢

螢，飛蟲也。生於卑濕之地。腹後有光。晚間，常見水邊草上，微光閃爍，去來無定，即螢光也。

I. Phiên âm: Huỳnh

Huỳnh, phi trùng dã. Sinh ư ti thấp chi địa. Phúc hậu hữu quang. Vãn gian, thường kiến thủy biên thảo thượng, vi quang thiểm thước, khứ lai vô định, tức huỳnh quang dã.

II. Dịch nghĩa: Đóm đóm

Đom đóm là côn trùng biết bay. Sinh ở nơi thấp và ẩm ướt. Sau bụng có chất sáng. Buổi tối, thường thấy trên những đám cỏ bên bờ nước, ánh sáng nhạt nhấp nháy, đi lại không yên. (Đó) chính là chất sáng của đom đóm vậy.

III. Từ mới

- 螢螢 huỳnh: đom đóm (DT, 16/12 nét, bộ trùng 虫/艸 (++) Thảo)
- 也 dã : vậy (TRT, 3 nét, bộ 乙 át)
- 於于 u: ở (GT, 8/3 nét, bộ phương 方/二 Nhị)
- 卑 ti: thấp (TT, 8 nét, bộ thập 十)
- 濕湿 thấp: ướt (TT, 13/12 nét, bộ thủy 水, 氵)

- 地 địa: đất, khu vực (DT, 6 nét, bộ thổ 土)
- 腹 phúc: bụng (DT, 13 nét, bộ nhục 肉, 月)
- 邊边 biên: bên (bờ sông) (PVT, 19/6 nét, bộ sước 辵, 辵)
- 草 thảo: cỏ (DT, 10 nét, bộ thảo 艸, 艸)
- 微 vi: nhỏ nhen, nhạt (TT, 13 nét, bộ xích 彳)
- 閃閃 thiểm: (ánh sáng) nhấp nháy (TT, 10/5 nét, bộ môn 門)
- 爍爍 thước: lấp lánh (TT, 19/9 nét, bộ hỏa 火)
- 定 định: yên lặng, đứng yên (TT, 8 nét, bộ miên 宀)

- 卽 tức: chính là (Đgt, 7 nét, bộ tiết 卩)

IV. Ngữ pháp:

- 也 dã: là trợ từ cuối câu dùng để định nghĩa hoặc để biểu thị ngữ khí xác định, có thể dịch là "vậy", hoặc không dịch:
 - 螢，飛蟲也。Huỳnh, phi trùng dã: Đom đóm là côn trùng biết bay.
 - 蟋蟀有四翅，振翅發聲，非以口鳴也。
Tất suất hữu tứ sí, chấn sí phát thanh, phi dĩ khẩu minh dã: Dế có bốn cánh, rung cánh phát ra tiếng, không phải kêu bằng miệng (Bài 58).
 - 古人稱歲寒三友，卽松竹梅也。Cổ nhân xưng tuế hàn tam hữu, tức tùng, trúc, mai dã: Người xưa gọi ba người bạn khi trời lạnh, chính là tùng, trúc, mai vậy (Bài 75).

- 使各習一藝，可為法也。 Sử các tập nhất nghệ, khả vi pháp dã: Cho mỗi người học một nghề, (việc đó) đáng làm khuôn mẫu vậy. (Bài 76)
- 故視日之出沒，可以辨四方也。 Cố thị nhật chi xuất một, khả dĩ biện tứ phương dã: Vì thế nhìn mặt trời mọc và lặn, có thể phân biệt được bốn phương. (Bài 79)
- 此汝身之影也。 Thử nhữ thân chi ảnh dã: Đó là bóng của thân người em. (Bài 80)
- 此皆地圓之證也。 Thử giai địa viên chi chứng dã: Đó đều là bằng chứng về trái đất tròn. (Bài 84)
- 雖居清貧之境，而心未嘗不安樂也。 Tuy cư thanh bần chi cảnh, nhi tâm vị thường bất an lạc dã: Tuy sống trong cảnh thanh bần mà lòng chưa từng chẳng an vui vậy. (Bài 113)
- **於 ư: là giới từ dùng để nêu lên bổ ngữ chỉ nơi chốn hoặc thời gian:**

- 生於卑濕之地。 Sinh ư ti thấp chi địa: Sinh ra ở nơi thấp và ẩm ướt.
- 貯於瓶中。 Trữ ư bình trung: Chứa ở trong bình (Bài 59).
- 飲食之水，或取於河，或取於井。 Âm thực chi thủy, hoặc thủ ư hà, hoặc thủ ư tỉnh: Nước dùng để ăn uống, hoặc lấy ở sông, hoặc lấy ở giếng (Bài 70).
- 數柑落於地。 Số cam lạc ư địa: Vài trái cam rơi xuống đất (Bài 73).

Các từ loại ngữ pháp trong bài:

螢，飛蟲也 TRT。生於 GT 卑濕之 TKC 地。腹後 PVT 有光。晚間 PT，常 PT 見水邊 PVT 草上 PVT，微光閃爍，去來無 PT 定，即 Đgt 螢光也 TRT。

蟋蟀

秋夜，有蟋蟀鳴於牆下。弟問姊曰：“蟋蟀口小，鳴聲頗大，何也？”姊曰：“蟋蟀有四翅，振翅發聲，非以口鳴也”。

I. Phiên âm: Tất suất

Thu dạ, hữu蟋蟀鳴於牆下。Đệ vấn tị viết: “Tất suất khẩu tiểu, minh thanh phả đại, hà dã?” Tị viết: “Tất suất hữu tứ sí, chán sí phát thanh, phi dĩ khẩu minh dã”.

II. Dịch nghĩa: Con dế

*Đêm thu, có dế kêu ở dưới bức tường.
Em trai hỏi chị rằng: “Miệng dế nhỏ, (thế mà) tiếng kêu khá lớn, tại sao thế?” Chị trả lời rằng: “Con dế có bốn cánh, rung cánh phát ra tiếng, chứ không phải kêu bằng miệng.”*

III. Từ mới

- 蟋蟀 tất suất: con dế mèn (DT, 17 nét, 17 nét, bộ trùng 虫);
- 弟 đệ: em trai (DT, 7 nét, bộ cung 弓)
- 曰 viết: nói rằng (Đgt, 4 nét, bộ viết 曰)
- 頗颇 phả: khá, tương đối, rất (PT, 14/11 nét, bộ hiệt 頁页);
- 翅 sí: cánh (loài biết bay) (DT, 10 nét, bộ vũ 羽);

- 振 chấn: rung động (Đgt, 10 nét, bộ thủ 手, 扌);
- 發发 phát: phát ra (Đgt, 12/5 nét, bộ bát 夂/又 Hựu)
- 非 phi: chẳng phải, không phải (PT, 8 nét, bộ phi 非)

IV. Ngũ pháp:

- 頗 phả: là phó từ đặt trước hình dung từ, có thể dịch "khá, tương đối, rất":
 - 鳴聲頗大。 Minh thanh phả đại. Tiếng kêu khá lớn.
 - 新聞頗多。 Tân văn phả đa. Tin tức khá nhiều.
 - 頗久。 Phả cửu. Khá lâu (tương đối lâu).
- 非 phi: là phó từ phủ định, có nghĩa "không phải là, chẳng phải là":

- 振翅發聲，非以口鳴也。 Chấn sí phát thanh, phi dĩ khẩu minh dã. Rung cánh phát ra tiếng, (chứ) không phải kêu bằng miệng.
- 子**非**魚，安知魚之樂? Tử phi ngư, an tri ngư chi lạc? Ông không phải là cá, làm sao biết được niềm vui của cá? (Trang Tử: Thu thủy). (Đgt??)

Các từ loại ngữ pháp trong bài:

秋夜 PT，有蟋蟀鳴於 GT 牆下 PVT。弟問姊曰：“蟋蟀口小，鳴聲頗 PT 大，何 ĐT 也 TRT？”姊曰：“蟋蟀有四 ST 翅，振翅發聲，非 PT 以 GT 口鳴也 TRT”。

桂

庭中種桂，其葉常綠。秋時開花，或深或淡黃。每遇微風，濃香撲鼻，人咸愛之。花落，取以和糖，貯於瓶中，雖歷久而香猶烈。

I. Phiên âm: Quế

Đình trung chủng quế, kỳ diệp thường lục. Thu thời khai hoa, hoặc thâm hoặc đạm hoàng. Mỗi ngộ vi phong, nùng hương phác tị, nhân hàm ái chi. Hoa lạc, thủ dĩ hòa

đường, trĩ ư bình trung, tuy lịch cứu nhi hương do liệt.

II. Dịch nghĩa: Cây quế

Trong sân trồng quế, lá nó thường màu lục. Mùa thu nở hoa, có hoa màu vàng thẫm, có hoa màu vàng nhạt. Mỗi khi gặp cơn gió nhẹ, hương nồng đập vào mũi, mọi người đều yêu thích. Hoa rụng, lá để trộn với đường, chứa trong lọ, tuy lâu ngày mà hương vẫn còn nồng.

III. Từ mới

- 桂 quế: cây quế (DT, 10 nét, bộ mộc 木)
- 綠绿 lục: màu lục (TT, 14/11 nét, bộ mịch 糸)
- 淡 đạm: nhạt, nhạt (TT, 11 nét, bộ thủy 水, 氵)

- 每 mỗi: mỗi khi, một khi (PT, 7 nét, bộ vô 母)
- 遇 ngộ: gặp gỡ (Đgt, 13 nét, bộ sước 辵, 辵)
- 濃 nồng: nồng, đậm (TT, 16/9 nét, bộ thủy 水, 氵)
- 撲扑 phác: đánh khê (Đgt, 15/5 nét, bộ thủ 手, 扌)
- 咸 hàm: đều (PT, 9 nét, bộ khẩu 口)
- 愛爱 ái: yêu (Đgt, 13/10 nét, bộ tâm 心/爪 (𠂇,) Trảo)
- 和 hòa: trộn lẫn với (Đgt, 8 nét, bộ khẩu 口)
- 糖 đường: chất ngọt (DT, 16 nét, bộ mễ 米)
- 貯贮 trữ: cất chứa (Đgt, 12/8 nét, bộ bối 貝貝)

- 雖虽 tuy: dù (LT, 17/9 nét, bộ chuy 佳/虫 Trùng)
- 歷历 lịch: trải qua (Đgt, 16/4 nét, bộ chỉ 止/厂 Hán)
- 猶 do: hãy còn (PT, 12 nét, bộ khuyến 犬, 犭)
- 烈 liệt: mạnh, nồng (TT, 10 nét, bộ hỏa 火, 灬)

IV. Ngữ pháp

- 每 mỗi: trong bài học trên được dùng như phó từ, với nghĩa "mỗi lần, mỗi khi", đặt trước động từ (so sánh với cách dùng chữ mỗi ở bài 62, 67, 69):
 - 每遇微風 , 濃香撲鼻 Mỗi ngộ vi phong, nùng hương phác tị. Mỗi khi gặp cơn gió nhẹ, hương nồng đập vào mũi.
 - 母雞每得食 , 必先喚其雛。 Mâu kê mỗi đắc thực, tất tiên hoán kỳ sô. Gà mẹ mỗi khi

kiếm được thức ăn, trước hết tất gọi gà con (Bài 66).

• **咸 hàm: là phó từ, nghĩa là "đều":**

➤ 人咸愛之。Nhân hàm ái chi. Mọi người đều yêu thích nó.

➤ 老少咸集。Lão thiếu hàm tập. Tất cả già trẻ đều tụ tập.

• **雖 Tuy: là liên từ biểu thị nhượng bộ, dịch là "dù, cho dù, tuy":**

➤ 雖歷久而香猶烈。Tuy lịch cửu nhi hương do liệt. Tuy lâu ngày mà hương vẫn còn nồng.

➤ 雖居清貧之境,而心未嘗不安樂也。Tuy cư thanh bần chi cảnh, nhi tâm vị thường bất an lạc dã. Tuy sống trong cảnh nghèo thanh bần mà lòng chưa từng chẳng an vui vậy. (bài 113)

• **而 nhi: trong bài là liên từ dùng để biểu thị ý nghịch lại, thường có thể dịch là "nhưng, mà":**

- 雖歷久而香猶烈。 Tuy lịch cửu nhi hương do liệt. Tuy lâu ngày mà hương vẫn còn nồng.
- 無益而有害。 Vô ích nhi hữu hại. Không lợi mà còn có hại.
- 有其名而無其實。 Hữu kỳ danh nhi vô kỳ thực. Có danh mà không có thực (có tiếng nhưng không có miếng).

Các từ loại ngữ pháp trong bài:

庭中 PVT 種桂，其 ĐT 葉常 PT 綠。 秋時 PT 開花，或 ĐT 深或 ĐT 淡黃。 每 PT 遇微風，濃香撲鼻，人咸 PT 愛之 ĐT。 花落，取以 LT 和糖貯於 GT 瓶中 PVT，雖 LT 歷久而 LT 香猶 PT 烈。

簾

簾之為用，可以隔內外，阻灰塵。夏時炎熱，用簾以蔽日。冬時嚴寒，用簾以禦風。故門，戶，窗，牖，皆可用簾。

I. Phiên âm: Liêm

Liêm chi vi dụng, khả dĩ cách nội ngoại, trở hôi trần. Hạ thời viêm nhiệt, dụng liêm dĩ tế nhật. Đông thời nghiêm hàn, dụng liêm dĩ ngự phong. Cố môn, hộ, song, dĩ giai khả dụng liêm.

II. Dịch nghĩa: *Bức rèm*

Bức rèm được dùng, có thể ngăn trong ngoài, chắn tro bụi. Mùa hạ nóng nực, dùng rèm để che mặt trời. Mùa đông lạnh buốt, dùng rèm để ngăn gió. Vì thế cửa cái, cửa sổ...đều có thể dùng rèm.

III. Từ mới

- 簾帘 liêm: bức rèm (DT, 19/8 nét, bộ trúc 竹, /巾 Cân)
- 隔 cách: ngăn ra (Đgt, 13 nét, bộ phụ 阜, 阝)
- 阻 trở: cản trở, ngăn lại (Đgt, 8 nét, bộ phụ 阜, 阝 -)
- 灰 hôi: tro (DT, 6 nét, bộ hỏa 火)
- 塵尘 trần: bụi (DT, 14/6 nét, bộ thổ 土/小 Tiểu)

- 炎 viêm: nóng (TT, 8 nét, bộ hỏa 火)
- 熱热 nhiệt: nóng (TT, 15/10 nét, bộ hỏa 火, 𤇀)
- 蔽 tế: che (Đgt, 16 nét, bộ thảo 艸, 卅)
- 嚴严 nghiêm: rất, ngặt (PT, 20/7 nét, bộ khẩu 口/一 nhất)
- 寒 hàn: lạnh (TT, 12 nét, bộ miên 宀)
- 禦御 ngự: chống lại, ngăn lại (Đgt, 13/11 nét, bộ thị/kỳ 示, 禘 / 彳 Xích)
- 門门 môn: cửa 2 cánh (DT, 8/3 nét, bộ môn 門/阩)
- 戶 hộ: cửa 1 cánh (DT, 4 nét, bộ hộ 戶)

- 窗 song: cửa gió, bông gió, ngày nay gọi là “ cửa sổ” (DT, 12 nét, bộ huyết 穴)
- 牖 dũ: cửa sổ (DT, 15 nét, bộ phiến 片)

IV. Ngữ pháp

- **CÁCH DÙNG TRỢ TỪ 之 (chi):**
- 之 (chi) là một hư từ rất thông dụng trong văn ngôn. Chữ 之 (chi) trong bài học trên được dùng như trợ từ dùng để nối kết chủ ngữ với vị ngữ, thủ tiêu tính độc lập của câu, biến cụm chủ vị thành một thành phần của câu phức. Thí dụ:
 - 簾之為用，可以隔內外，阻灰塵。
 Liêm chi vi dụng, khả dĩ cách nội ngoại, trở hôi trần. Bức rèm được dùng, có thể ngăn trong ngoài, chắn tro bụi (trong câu này, "liêm chi vi dụng" trở thành thành phần chủ ngữ).

- 與父母之愛子無異 Dữ phụ mẫu chi ái tử vô dị. Không khác gì với cha mẹ thương con (Bài 66).
- 故視日之出沒，可以辨四方也。Cố thị nhật chi xuất mộ^t, khả dĩ biện tứ phương dã. Vì thế nhìn mặt trời mọc và lặn, có thể phân biệt được bốn phương (Bài 79).

Các từ loại ngữ pháp trong bài:

簾之 TRT 為 GT 用 Đgt, 可以 TĐT 隔內外 PVT, 阻灰塵。夏時 PT 炎熱, 用 GT 簾以 LT 蔽日。冬時 PT 嚴 PT 寒, 用 GT 簾以 LT 禦風。故 LT 門, 戶, 窗, 牖, 皆 PT 可 TĐT 用 Đgt 簾。

(Tr.650)

心真如

心真如者，即是一法界大總相法門體。所謂心性不生不滅。一切諸法，唯依妄念而有差別。若離妄念，則無一切境界之相。是故一切法，從本以來，

離言說相，離名字相，離心緣相，畢竟平

等，無有變異，不可破壞，唯是一心，故名眞如。

1. Phiên âm: Tâm chân như

Tâm chân như giả, tức thị nhất pháp giới đại tổng tướng pháp môn thể. Sở vị tâm tánh bất sanh bất diệt. Nhất thiết chư pháp, duy y vọng niệm nhi hữu sai biệt. Nhược ly vọng niệm, tức vô nhất thiết cảnh giới chi tướng. Thị cố nhất thiết pháp, tòng bốn dĩ lai, ly ngôn thuyết tướng, ly danh tự tướng, ly tâm duyên tướng, tất cánh bình đẳng, vô hữu biến dị, bất khả phá hoại, duy thị nhất tâm, có danh chân như.

2. Dịch nghĩa: Tâm Chân như

Tâm chân như, chính là thể của pháp môn nhất pháp giới (Pháp tánh đồng nhất, pháp giới đồng nhất) đại tổng tướng (tướng lớn và tổng quát). (Tâm chân như tức là cái tướng rộng lớn và tổng quát, bao trùm khắp pháp giới, là bản thể của tất cả pháp môn)

Đó là tâm tánh chẳng sanh chẳng diệt. Tất cả pháp chỉ nương nơi vọng niệm mà có sai biệt. Nếu lìa vọng niệm thì không có tướng tất cả cảnh giới. Cho nên, tất cả pháp từ xưa đến nay, là tướng ngôn thuyết, là tướng danh tự, là tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng, không có biến khác, chẳng thể phá hoại, chỉ là nhất tâm, nên gọi là chân như.

Các từ loại ngữ pháp trong bài

心眞如者 TRT, 即 PT 是一法界大總相法門體。所 TRT 謂心性不 PT 生不 PT 滅。一切諸法, 唯 PT 依妄念而 LT 有差別。若 LT 離妄念, 則 LT 無 ĐgT 一切境界之 TKC 相。是故 LT 一切法, 從 GT 本以 GT 來, 離 言說相, 離名字相, 離心緣相, 畢竟 PT 平等, 無 PT 有 ĐgT 變異, 不 PT 可 TĐT 破壞, 唯 PT 是一心, 故 LT 名眞如。

愚人食鹽喻

昔有愚人，至於他家，主人與食，嫌淡無味。主人聞已，更為益鹽。既得鹽美，便自念言：「所以美者，緣有鹽故。少有尚爾，況復多也？」

愚人無智，便空食鹽。食已口爽，返為其患。

譬彼外道，聞節飲食可以得道，即便斷食。或經七日，或十五日，徒自困餓，無益於道。如彼愚人，以鹽美故，而空食之，致令口爽，此亦復爾。

Phiên âm: Ngu nhân thực diêm dụ

Tích hữu ngu nhân chí ư tha gia. Chủ nhân dĩ thực hiêm đạm vô vị. Chủ nhân văn dĩ canh vi ích diêm. Ký đắc diêm mỹ. Tiện tự niệm ngôn. Sở dĩ mỹ giả duyên hữu diêm cố. Thiếu hữu thượng nhĩ hưởng phục đa dã. Ngu nhân vô trí tiện không thực diêm. Thực dĩ khẩu sáng phản vi kỳ hoạn. Thí bỉ ngoại đạo văn tiết ẩm thực khả dĩ đắc đạo. Tức tiện đoạn thực hoặc kinh thất nhật hoặc thập ngũ nhật. Đồ tự khôn nạ vô ích ư đạo. Như bỉ ngu nhân, dĩ diêm mỹ cố, nhi không thực chi, trí linh khẩu sáng, thử diệc phục nhĩ.

II. Nghĩa: Người ngu ăn muối

Xưa có người ngu đến nhà người bạn. Người chủ mời ăn, người ngu chê lạt không ngon. Người chủ nghe vậy bèn thêm chút muối vào. Người ngu ăn cảm thấy ngon nên tự nghĩ rằng: “Sở dĩ ngon như vậy là do có muối, ít muối mà còn ngon như vậy huống chi là nhiều”. Người ngu kia không có trí huệ bèn lấy muối ăn không, ăn vào bị phỏng miệng/ tê lưỡi vì thế mà mang họa.

Ví như ngoại đạo nghe rằng giảm bớt ăn uống có thể đắc đạo, liền nhịn đói suốt bảy ngày hoặc mười lăm ngày, tự mình đói khát mệt nhọc mà không có ích gì cho việc học đạo. Giống như người ngu kia cho rằng muối là ngon nên ăn muối không làm cho miệng bị phỏng. Đây cũng giống như vậy.

Bài Phật pháp

佛說八大人覺經

後漢安息國三藏安世高譯

為佛弟子常於晝夜至
心誦念八大人覺。

第一覺悟世間無常。
國土危脆。四大苦空。
五陰無我。生滅變異。
虛偽無主。心是惡源。
形為罪藪。如是觀察。
漸離生死。

第二覺知多欲為苦。
生死疲勞從貪慾起。少
欲無為身心自在。

第三覺知心無厭足。
唯得多求增長罪惡。菩
薩不爾常念知足。安貧
守道。唯慧是業。

第四覺知懈怠墜落。
常行精進破煩惱惡。摧
伏四魔出陰界獄。

第五覺悟愚癡生死。

菩薩常念廣學多聞。增長智慧成就辯才。教化一切悉以大樂。

第六覺知貧苦多怨橫結惡緣。菩薩佈施等念冤親。不念舊惡不憎惡人。

第七覺悟五欲過患。

雖為俗人不染世樂。常

念三衣瓶鉢法器。志願
出家守道清白。梵行高
遠慈悲一切。

第八覺知生死熾然。
苦惱無量。發大乘心。
普濟一切。願代眾生受
無量苦。令諸眾生畢竟
大樂。

如此八事。乃是諸佛
菩薩大人之所覺悟。精

進行道慈悲修慧。乘法
身船至涅槃岸。復還生
死度脫眾生。以前八事
開導一切。令諸眾生覺
生死苦捨離五欲修心聖
道。若佛弟子誦此八
事。於念念中滅無量
罪。進趣菩提。速登正
覺。永斷生死。常住快
樂。

Phiên âm:

Hậu Hán An Tức quốc Tam tạng An Thế Cao dịch
Vi Phật đệ tử, Thường u trú dạ,

Chí tâm tụng niệm, Bát Đại Nhân Giác.

Đệ nhất giác ngộ:

Thế gian vô thường, Quốc độ nguy thúy.

Tứ đại khổ không, Ngũ ấm vô ngã.

Sanh diệt biến dị, Hư nguy vô chủ.

Tâm thị ác nguyên, Hình vi tội tâu.

Như thị quán sát, Tiệm ly sanh tử.

Đệ nhị giác tri: Đa dục vi khổ,

Sanh tử bì lao, Tòng tham dục khởi,

Thiếu dục vô vi, Thân tâm tự tại.

Đệ tam giác tri: Tâm vô yếm túc,

Duy đắc đa cầu, Tăng trưởng tội ác.

Bồ-tát bất nhĩ, Thường niệm tri túc,

An bản thủ đạo, Duy tuệ thị nghiệp.

Đệ tứ giác tri: Giải đãi trụ lạc,

Thường hành tinh tấn, Phá phiền não ác,

Tôi phục tứ ma, Xuất âm giới ngục.

Đệ ngũ giác ngộ: *Ngu si sanh tử.*

*Bồ-tát thường niệm, Quảng học đa văn,
Tăng trưởng trí tuệ, Thành tựu biện tài,
Giáo hóa nhất thiết, Tất dĩ đại lạc.*

Đệ lục giác tri:

*Bản khổ đa oán, Hoạnh kết ác duyên,
Bồ-tát bố thí, Đẳng niệm oán thân,
Bất niệm cựu ác, Bất tăng ác nhân.*

Đệ thất giác ngộ: *Ngũ dục quá hoạn.*

*Tuy vi tục nhân, Bất nhiễm thế lạc,
Thường niệm tam y, Ngõa bát pháp khí,
Chí nguyện xuất gia, Thủ đạo thanh bạch,
Phạm hạnh cao viễn, Từ bi nhất thiết.*

Đệ bát giác tri:

*Sanh tử xí nhiên. Khổ não vô lượng,
Phát đại thừa tâm, Phổ tế nhất thiết,
Nguyện đại chúng sanh, Thọ vô lượng khổ,
Linh chư chúng sanh, Tất cánh đại lạc.*

*Như thử bát sự, Nãi thị chư Phật,
Bồ-tát đại nhân, Chi sở giác ngộ,
Tinh tiến hành đạo, Từ bi tu tuệ,
Thừa pháp thân thuyền, Chí Niết-bàn ngạn,
Phục hoàn sanh tử, Độ thoát chúng sanh.
Dĩ tiên bát sự, Khai đạo nhất thiết,
Linh chư chúng sanh, Giác sanh tử khổ,
Xả ly ngũ dục, Tu tâm Thánh đạo.
Nhược Phật đệ tử, Tụng thử bát sự,
Ư niệm niệm trung, Diệt vô lượng tội,
Tiến thú bồ-đề, Tóc đấng chánh giác,
Vĩnh đoạn sanh tử, Thường trụ khoái lạc.*

Dịch nghĩa:

Ai đã là đệ tử Phật, phải chuyên tụng kinh Bát Giác.

Điều thứ nhất: Phải biết rằng, cõi thế gian là vô thường, đất đai nọ chẳng vững vàng. Thân "tứ đại" khổ muôn đường. Bởi "ngũ uẩn" làm mơ màng. Là khổ cả, phải tỏ

tường. "Sinh" rồi "diệt" biến đổi luôn. Giả dối hết, không chủ trương. Biến ác nọ, tâm là nguồn. Rừng tội đó, thân phải mang. Xem xét thế cho kỹ càng. Cầu "sinh, tử" liền qua sang.

Điều thứ hai: Phải biết rằng: Ham muốn nhiều nên mới khổ, nổi nhọc nhằn, cầu "sinh tử" vì đâu ra ? Bởi tham đó. Đạo "Vô vi" ta hâm mộ, lòng tục trần ta đánh đổ, cứ thế làm tất tới chỗ "Tự tại thân", vui thiên cổ.

Điều thứ ba: Phải biết rằng: Cái tâm ta tham vô cùng, có bao nhiêu chẳng vừa lòng, biến tội ác càng mênh mêng. Bạc Bô Tát thì lại khác, "biết đủ" rồi thường an lạc, giữ đạo mẫu, theo "tiên giác", vun "tuệ căn" không trễ nhác.

Điều thứ tư: Phải biết rằng: Hễ biếng lười thì trụ lạc, tinh tiến lên trừ tội ác. Bốn con ma "tham, sân, si" với phiền não "tật đồ" kia, nhờ tinh tiến đều xa lìa. Ma ngũ ám: "sắc, thọ, tưởng, hành, thức" biến muôn hình trạng, nhờ tinh tiến đều vắng lặng. Ma tử kia độc ác ghê, giết hại người thực vô kỳ, nhờ tinh tiến chẳng hãi chi. "Tự tại thiên" ma cõi

Dục cần việc lành, phá tính thực, khiến cho người càng ác độc, nhờ tinh tiến thoát địa ngục.

Điều thứ năm: Phải biết rằng: Vì ngu si "sinh, tử" hoài. Các Bồ Tát chăm dùi mài, học biết rộng, trí sáng soi, tài biện bác, giáo hóa người, cho hết thấy đều vui vầy.

Điều thứ sáu: Phải biết rằng, kẻ nghèo khổ hay oán hờn, cứ nhắm mắt mà làm càn. Hạnh Bồ Tát, nhứt bố thí, coi bình đẳng không khinh bỉ, oán thù xưa, kẻ độc dữ, cũng từ bi mà tha thứ.

Điều thứ bảy: Phải biết rằng, năm món dục "thanh, sắc, tài, ăn với ngủ" làm mê người, nên xa lánh, chớ miệt mài. Một bình bát, ba cà sa, quý pháp khí nguyện xuất gia, niềm thanh tịnh, giữ đạo ta, tu nét tốt, đức "Từ Bi" thấy chan hòa.

Điều thứ tám: Phải biết rằng, lửa sinh tử cháy nồng nàn, nổi khổ não thực khôn lường. Mở cõi lòng, lòng "Đại Thừa" cứu hết thấy, tai nạn qua. Phát nguyện lớn vì chúng

sanh, chịu thay hết nỗi khổ hình, cho đều được hưởng thái bình.

Tám điều trên, là Chư Phật, cùng Bồ Tát, đã hiểu tât, nên làm đạo, tinh tiến thật. Đại Từ bi "Trí huệ" nhưt, cỡi con thuyền, thuyền "Pháp thân", sang "Niết bàn" vui vô ngần. Lại trở lại cỡi hồng trần cứu đại chúng thoát khổ nàn.

Lấy tám điều, tám điều trên, để chỉ dẫn đều tiến lên, cho chúng sinh rõ nhãn tiền, biết "sinh tử" khổ vô biên. Bỏ "ngũ dục", tu đạo liền, Đạo đạo thánh, Tâm tâm niệm.

Đệ tử Phật cứ một môn, tám điều đó, tưng tưng luôn, làm đúng mực, đạo vuông tròn, trong mỗi niệm tội tiêu mòn. Nhờ công ấy, sạch tội ác, tới Bồ Đề, lên Chánh Giác, hết "Tử, Sinh" thường an lạc.

(Tr.654)

聖諦第一義

舉：梁武帝問達磨大

師：如何是聖諦第一？

磨云：廓然無聖。

帝曰：對朕者誰？

磨云：不識。

帝不契。達磨遂渡江
至魏。帝後舉問志公。

志公云：陛下還識此人否？

帝云：不識。

志公云：此是觀音大士，傳佛心印。

帝悔，遂遣使去請。

志公云：莫道陛下發使去取，闔國人去挖(他)亦不回。

1. Phiên âm: Thánh đế đệ nhất nghĩa

Cử: Lương Võ Đế vấn Đạt Ma đại sư: "Như hà thị Thánh đế đệ nhất nghĩa?". Ma vân: "Khuếch nhiên vô thánh". Đế viết: "Đôi trẫm giả thùy?". Ma vân: "Bất thức". Đế bất khê. Đạt Ma toại độ giang chí Ngụy. Đế hậu cử vấn Chí Công. Chí Công vân: "Bệ hạ hoàn thức thử nhân phủ?". Đế vân: "Bất thức". Chí Công vân: "Thử thị Quán Âm Đại sĩ, truyền Phật tâm ấn". Đế hối, toại khiển sứ khứ thỉnh. Chí Công vân: "Mạc đạo bệ hạ phát sứ khứ thủ, hạp quốc nhân khứ tha diệc bất hồi".

2. Dịch nghĩa: Thánh đế đệ nhất nghĩa

Công án nêu ra: Lương Võ Đế hỏi đại sư Đạt Ma: "Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa?".

Đạt Ma đáp: "Rỗng không không thánh".

Vua hỏi: "Kẻ đối trước trẫm là ai?". Đạt Ma đáp: "Không biết".

Vua không hiểu ý. Đạt Ma bèn qua sông đến nước Ngụy. Sau vua nêu lên việc này hỏi Hòa Thượng Chí Công. Chí Công nói: "Bệ hạ

có biết người này không?". Vua nói: "Không biết".

Chí Công nói: "Người này là Quán Âm Đại sĩ truyền tâm ấn Phật".

Vua hỏi hậ bèn sai sứ đi thỉnh trở lại. Chí Công nói: "Đừng nói bệ hạ sai sứ đi thỉnh làm gì, dù người trong cả nước đi thỉnh, người ấy cũng không trở lại".

破執心居在身內

世尊！一切世間十種異生，同將識心居在身內。縱觀如來青蓮華眼，亦在佛面。我今觀此浮根四塵，只在我面。如是識心實居身內。

佛告阿難：汝今現坐
如來講堂，觀祇陀林，
今何所在？

世尊！此大重閣清淨
講堂，在給孤園。今祇
陀林實在堂外。

阿難！汝今堂中，先
何所見？

世尊！我在堂中，先見如來，次觀大眾。如是外望，方矚林園。

阿難！汝矚林園，因何有見？

世尊！此大講堂，戶牖開豁，故我在堂得遠瞻見。

佛告阿難：如汝所言，身在講堂，戶牖開

豁，遠矚林園。亦有眾生在此堂中，不見如來，見堂外者？

阿難答言：世尊！在堂不見如來，能見林泉，無有是處。

阿難！汝亦如是。汝之心靈，一切明了。若汝現前所明了心，實在身內，爾時先合了知內

身。頗有眾生，先見身中，後觀外物。縱不能見心肝脾胃，爪生髮長，筋轉脈搖，誠合明了，如何不知？必不內知，云何知外？是故應知，汝言覺了能知之心，住在身內，無有是處。

Tác phẩm

Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm kinh là tên gọi tắt của Đại Phật Đảnh Như Lai

Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh, do sa môn Bát Thích Mật Đé (người Trung Thiên Trúc) dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán gồm 10 quyển, vào năm 705 (thời Đường Trung Tông). Tên kinh này cũng thường được gọi một cách ngắn gọn là Kinh Thủ Lăng Nghiêm, hoặc gọn hơn nữa là Kinh Lăng Nghiêm.

Kinh này đã được tất cả các trường phái Phật giáo Trung Hoa tụng niệm và nghiên cứu từ đời nhà Đường và thường được luận giải ở các thế kỷ tiếp theo sau.

Nội dung chính của kinh cho rằng: Mọi vật trong thế gian đều là nguyên tâm (cái tâm đầu) sáng suốt vi diệu của Bồ đề, tâm tính tròn khắp bao bọc cả mười phương; vì chướng sanh không thấu rõ cái “bản tính thanh tịnh vi diệu” của tự tâm nên lưu chuyển mãi trong vòng sanh tử, cần phải thiền định để phá vỡ những loại tri kiến “điên đảo”, thông qua các thứ bậc tu hành từ thấp đến cao mới đạt đến cùng trạng thái diệu giác, thành đạo

vô thương. Đoạn trên đây trích trong phần đầu của kinh Lăng Nghiêm, trong đó Đức Phật dùng lời nói thí dụ để phá chấp cho A Nan thấy tâm không phải ở trong thân.

Từ mới:

- 縱觀 Túng quan: nhìn thẳng
- 如來 Như Lai: nghĩa đen là "Người đã đến như thế", danh hiệu chỉ bậc giác ngộ cao nhất, đây dùng để gọi Phật
- 青蓮華眼 Thanh liên hoa nhãn: mắt sen xanh, chỉ mắt Phật (một hình thức mỹ xưng)
- 浮根 Phù căn: xác thịt, thân xác
- 四塵 Tứ trần: sắc, hương, vị xúc
- 阿難 A Nan: em họ mà cũng là một trong 10 đại đệ tử của Phật
- 講堂 Giảng đường: nhà giảng (nơi thuyết pháp)
- 祇陀林 Kỳ Đà lâm: rừng Kỳ Đà
- 給孤園 Cấp Cô viên: vườn Cấp Cô Độc

- 矚 Ch�c: nhìn, ngắm
- 瞻 Chiêm: nhìn ra xa, xem
- 無有是處 Vô hữu thị xứ: không có chỗ đúng, không đúng (cụm từ đặc dụng của kinh Phật).

Ngữ pháp

- 何所在 hà sở tại: ở đâu, ở nơi nào (cụm từ quen dùng).
- 因 nhân: nhờ vào (giới từ): 因何有見 Nhân hà hữu kiến.
- 亦有 diệc hữu: lại cũng có... sao? (biểu thị phản vấn): 亦有眾生在此堂中, 不見如來, 見堂外者? Diệc hữu chúng sinh tại thử đường trung, bất kiến Như Lai kiến đường ngoại giả?
- 頗有 phả hữu: khá có, có thể nào có... không? (biểu thị phản vấn, cách cấu tạo tương tự như 亦有 (diệc hữu) ở trên): 頗有眾生先見身中後觀外物。Phả hữu chúng

sinh tiên kiến thân trung hậu quan ngoại vật?

- 縱 tóng: cho dù (liên từ biểu thị sự nhượng bộ): 縱不能見... (Tóng bất năng kiến)
- 如何 như hà: sao, sao lại (cụm từ quen dùng để hỏi): 如何不知? (Như hà bất tri)
- 必 tất: nếu, nếu như (liên từ biểu thị giả thiết): 必不內知, 云何知外? Tất bất nội tri vân hà tri ngoại?
- 云何 vân hà: làm sao (cụm từ quen dùng để hỏi, rất phổ biến trong kinh Phật và ngữ lục của các thiền sư (xem thí dụ vừa dẫn trên).

Âm Hán Việt: Phá chấp tâm cư tại thân nội

Thế Tôn! Nhất thiết thế gian, thập chủng dị sanh, đồng tương thức tâm, cư tại thân nội. Túng quán Như Lai, thanh liên hoa nhân, diệt tại Phật điện. Ngã kim quán thử phù căn tứ trần, chỉ tại ngã điện. Như thị thức tâm, thực cư thân nội.

Phật cáo A Nan: Nhữ kim hiện tọa Như Lai giảng đường, quán Kỳ Đà lâm, kim hà sở tại?

Thế Tôn! Thử đại trùng các thanh tịnh giảng đường, tại Cấp Cô viên. Kim Kỳ Đà lâm thật tại đường ngoại.

A Nan! Nhữ kim đường trung, tiên hà sở kiến?

Thế Tôn! Ngã tại đường trung, tiên kiến Như Lai, thứ quán đại chúng. Như thị ngoại vọng, phương chúc lâm viên.

A Nan! Nhữ chúc lâm viên, nhân hà hữu kiến?

Thế Tôn! Thử đại giảng đường, hộ dĩ khai hoát, cố ngã tại đường đắc viễn chiêm kiến.

Phật cáo A Nan: Như nhữ sở ngôn, thân tại giảng đường, hộ dĩ khai hoát, viễn chúc lâm viên. Diệc hữu chúng sanh tại thử đường trung, bất kiến Như Lai, kiến đường ngoại giả?

A Nan đáp ngôn: Thế Tôn! Tại đường bát kiến Như Lai, năng kiến lâm tuyền, vô hữu thị xứ.

A Nan! nhữ diệc như thị. Nhữ chi tâm linh, nhất thiết minh liễu. Nhược nhữ hiện tiền, sở minh liễu tâm, thật tại thân nội, nhĩ thời tiên hợp liễu tri nội thân. Pha hữu chúng sanh, tiên kiến thân trung, hậu quán ngoại vật. Túng bất năng kiến tâm can tỳ vị, trào sanh phát trưởng, cân chuyển mạch giao, thành hợp minh liễu, như hà bất tri? Tất bất nội tri, vân hà tri ngoại?

Thị cố ưng tri, nhữ ngôn giác liễu năng tri chi tâm, trụ tại thân nội, vô hữu thị xứ.

Dịch: Phá chấp tâm ở trong thân

Bạch Thế Tôn! Tất cả mười loại chúng sanh trên thế gian, đều cho thức tâm là ở trong thân. Con lại thấy mắt Như Lai như hoa sen xanh, cũng ở trên mặt Như Lai vậy. Con nay lại thấy mắt (tai mũi lưỡi) của con, ở trên mặt con. Như thế thì cái thức tâm, thật ở trong thân.

Phật bảo A Nan:

- *A Nan! Hiện nay ông đang ngồi trong giảng đường Như Lai, nhìn thấy Kỳ Đà Lâm ở chỗ nào?*

- *Bạch Thế Tôn! Giảng đường to lớn thanh tịnh này, trong vườn Cấp Cô Độc, còn Kỳ Đà Lâm thật ở ngoài giảng đường.*

- *A Nan! Bây giờ ông ở trong giảng đường trước thấy cái gì?*

- *Bạch Thế Tôn! Con ở trong giảng đường trước tiên thấy Như Lai, sau đó thấy đại chúng, rồi nhìn ra ngoài, mới thấy vườn rừng.*

- *A Nan! Ông thấy vườn rừng, do nhân nào thấy được?*

- *Bạch Thế Tôn! Giảng đường lớn này, do các cửa mở rộng, nên con ở trong giảng đường thấy xa bên ngoài.*

Phật bảo A Nan:

- *Như lời ông nói, thân ở trong giảng đường, do các cửa mở rộng nên thấy vườn rừng. Có chúng sanh nào ở trong giảng*

đường không thấy Như Lai, mà thấy ngoài giảng đường chẳng?

A Nan thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn! Ở trong giảng đường chẳng thấy Như Lai, lại thấy suối rừng bên ngoài, thì không đúng.

- A Nan, ông cũng như vậy. Tâm linh của ông tất cả đều sáng suốt hiểu rõ, nếu tâm sáng suốt hiện tiền của ông thật ở trong thân, thì trước tiên phải biết rõ trong thân. Vậy có chúng sanh nào, trước thấy trong thân, sau mới thấy các vật bên ngoài chẳng? Dù không thấy được tim, gan, tỳ, vị, nhưng móng tay mọc, tóc dài, gân chuyển, mạch động, cũng phải thấy rõ, sao lại không thấy? Nếu không biết bên trong, thì làm sao thấy vật bên ngoài?

Vì thế nên biết, ông nói cái tâm hay biết sáng suốt, trụ ở trong thân là không đúng.

入海取沈水喻

昔有長者子，入海取沉水，積有年載，方得一車，持來歸家。詣市賣之，以其貴故，卒無買者。經歷多日，不能得售，心生疲厭，以為苦惱。見人賣炭，時得速售，便生念言：「不如燒之作炭，可得速

售。」即燒為炭，詣市賣之，不得半車炭之價直。

世間愚人，亦復如是。無量方便，勤行精進，仰求佛果。以其難得，便生退心：不如發心，求聲聞果，速斷生死，作阿羅漢。

I. Phiên âm: Nhập hải thủ trầm thủy dụ

Tích hữu trường giả tử, nhập hải thủ trầm thủy tích hữu niên tái, phương đắc nhất xa, trì lai quy gia. Nghệ thị mại chi dĩ kì quý cố tốt vô mãi giả. Kinh lịch đa nhật bất năng đắc thụ, tâm sanh bì yếm dĩ vi khổ não. Kiến nhân mại thán thì đắc tốc thụ, tiện sanh niệm ngôn: “Bất như thiêu chi tác thán khả đắc tốc thụ”, tức thiêu vi thán nghệ thị mại chi, bất đắc bán xa thán chi giá trực.

Thế gian ngu nhân diệc phục như thị. Vô lượng phương tiện cần hành tinh tiến, ngưỡng cầu Phật quả. Dĩ kì nan đắc, tiện sanh thối tâm: bất như phát tâm cầu Thanh văn quả, tốc đoạn sanh tử tác A la hán.

II. Dịch nghĩa: Ra biển tìm trầm

Xưa có người con của vị trưởng giả ra biển tìm trầm. Trải qua nhiều năm mới tìm được một xe trầm đem về nhà. Người này đem ra chợ bán, nhưng do giá trầm rất cao nên không có ai mua cả. Trải qua nhiều ngày

vẫn không bán được, lòng sanh mệt mỏi, buồn phiền. Thấy người bán than bán rất nhanh, liền nảy ra ý định: “Chi bằng đốt trâm làm than, thì có thể bán được rất nhanh”. Người này lập tức đốt trâm làm than rồi đưa ra chợ bán, không được giá trị của nửa xe than.

Những kẻ ngu muội trên thế gian này cũng vậy. Nỗ lực tinh tấn tu tập vô lượng hạnh lành chỉ mong cầu Phật quả, nhưng chỉ vì khó được nên sanh tâm thôi chuyển nghĩ rằng: “Chi bằng phát tâm cầu quả vị Thanh văn, mau chóng dứt đường sanh tử, chứng quả A la hán”.

Mục lục

Bài 51: (Tr.163) 宅後有園.....	3
Bài 52: (Tr.164) 鼠	14
Bài 53 (tr.164) 魚	19
Bài 54 (tr.167) 讀書	30
Bài 55 (tr.168) 禽獸	40
Bài 56 (tr.168) 採菱	56
Bài 57 (tr.175) 螢	64
Bài 58 (tr.177) 蟋蟀	70
Bài 59: (tr.178) 桂	74
Bài 60: (tr.180) 簾	80
心眞如	85
愚人食鹽喻	88
佛說八大人覺經.....	92
聖諦第一義	103
破執心居在身內.....	107
入海取沈水喻	120